RSM

CÔNG TY CỔ PHẦN LOGISTICS VINALINK

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

CÔNG TY CỔ PHẦN LOGISTICS VINALINK

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN LOGISTICS VINALINK
DN: C=VN, S=TP Hồ Chí Minh, L="226/2 Lê Văn Sỹ, Phường 1, Quận Tân Bình, Thành Phố Hồ Chí Minh", CN=CÔNG TY CỔ PHẦN LOGISTICS VINALINK, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0301776205, E=thanhlt@vinalinklogistics.com
Reason: I am the author of this document
Location: your signing location here
Date: 2026.03.27 09:52:19+07'00'
Foxit Reader Version: 10.1.0

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC	1 – 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 – 4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán	5 – 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8 – 9
Bản thuyết minh báo cáo tài chính	10 – 39

BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Logistics Vinalink (dưới đây gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính đính kèm đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, THÀNH VIÊN BAN KIỂM SOÁT VÀ TỔNG GIÁM ĐỐC

Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

Tên	Chức vụ
Ông Nguyễn Nam Tiến	Chủ tịch
Ông Vũ Quốc Bảo	Thành viên
Ông Vũ Thế Đức	Thành viên
Ông Nguyễn Quốc Huy	Thành viên
Ông Đỗ Phú Kim	Thành viên

Danh sách các thành viên Ban Kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

Tên	Chức vụ
Bà Phan Phương Tuyền	Trưởng ban
Bà Lê Thị Ngọc Anh	Thành viên
Ông Dương Trấn An	Thành viên

Ông Vũ Quốc Bảo là Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam, thành viên RSM Quốc tế.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hằng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ Chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục; và
- Thiết kế và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế sai sót và gian lận.

BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán được ghi chép phù hợp và lưu giữ đầy đủ để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại bất kỳ thời điểm nào và báo cáo tài chính được lập tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam cũng như các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Tổng Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn tài sản của Công ty và thực hiện những biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và vi phạm khác.

Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập báo cáo tài chính.

CÔNG BỐ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tổng Giám đốc Công ty công bố rằng, báo cáo tài chính đính kèm phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2025, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

M.S.D.N: 0301776205 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN LOGISTICS VINALINK
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Vũ Quốc Bảo
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 03 năm 2026

RSM Việt Nam
Tầng 3A, Tòa nhà L'Mak The Signature
147-147Bis Hai Bà Trưng
Phường Võ Thị Sáu, Quận 3
TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam
T +8428 3827 5026
contact_hcm@rsm.com.vn
www.rsm.global/vietnam

Số: 312/2026/KT-RSMHCM

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Các cổ đông**
Các thành viên Hội đồng Quản trị
Tổng Giám đốc
CÔNG TY CỔ PHẦN LOGISTICS VINALINK

Báo cáo kiểm toán về báo cáo tài chính

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Logistics Vinalink (dưới đây gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 25 tháng 03 năm 2026 từ trang 05 đến trang 39, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

RSM Vietnam is a member of the RSM network and trades as RSM. RSM is the trading name used by the members of the RSM network.
Each member of the RSM network is an independent accounting and consulting firm which practices in its own right.
The RSM network is not itself a separate legal entity in any jurisdiction.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP THEO)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, báo cáo tài chính đính kèm đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Logistics Vinalink tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 của Bộ Tài chính và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

KT. TỔNG GIÁM ĐỐC

Lục Thị Vân	**Đỗ Thành Đạt**
Phó Tổng Giám đốc	**Kiểm toán viên**
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số: 0172-2023-026-1	Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số: 6288-2023-026-1

Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 03 năm 2026

Như đã trình bày tại Mục 2.1 của Bản thuyết minh báo cáo tài chính, báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước ngoài Việt Nam.

Mẫu số B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31/12/2025

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	TM	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 01/01/2025
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**420.359.708.473**	**359.500.564.189**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	4.1	**83.267.517.510**	**85.191.102.924**
1. Tiền	111		44.267.517.510	55.191.102.924
2. Các khoản tương đương tiền	112		39.000.000.000	30.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	4.5	**20.000.000.000**	**10.000.000.000**
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		20.000.000.000	10.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**310.976.975.049**	**259.548.764.000**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4.2	296.263.542.140	267.566.341.972
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		12.926.499.230	853.273.822
3. Phải thu ngắn hạn khác	136		3.093.276.910	2.238.916.006
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(1.306.343.231)	(11.109.767.800)
IV. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**6.115.215.914**	**4.760.697.265**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		487.992.745	522.250.000
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		5.102.990.977	3.714.215.073
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	4.7	524.232.192	524.232.192
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**101.694.329.858**	**96.873.845.402**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**2.368.120.696**	**2.428.740.880**
1. Phải thu dài hạn khác	216		2.368.120.696	2.428.740.880
II. Tài sản cố định	**220**		**46.772.248.288**	**43.593.419.022**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	4.3	20.233.359.392	17.207.169.022
Nguyên giá	222		55.118.627.607	51.916.314.584
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(34.885.268.215)	(34.709.145.562)
2. Tài sản cố định vô hình	227	4.4	26.538.888.896	26.386.250.000
Nguyên giá	228		27.155.000.000	26.670.000.000
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(616.111.104)	(283.750.000)
III. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**	4.5	**52.180.106.184**	**50.020.971.705**
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		42.902.493.302	50.686.493.302
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		9.510.150.000	726.150.000
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(232.537.118)	(1.391.671.597)
IV. Tài sản dài hạn khác	**260**		**373.854.690**	**830.713.795**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		373.854.690	830.713.795
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**522.054.038.331**	**456.374.409.591**

(Xem tiếp trang sau)

Mẫu số B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

Tại ngày 31/12/2025

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 01/01/2025
C. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**194.943.002.949**	**158.961.601.435**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**154.577.060.449**	**117.509.202.975**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	4.6	85.076.205.446	68.777.793.699
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		2.491.076.522	518.973.987
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	4.7	10.419.588.136	7.385.669.130
4. Phải trả người lao động	314	4.8	39.099.550.892	24.639.675.438
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		8.032.232.412	9.843.483.861
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	4.9	8.482.389.622	5.546.589.441
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		976.017.419	797.017.419
II. Nợ dài hạn	**330**		**40.365.942.500**	**41.452.398.460**
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	4.10	7.500.000.000	9.500.000.000
2. Phải trả dài hạn khác	337	4.9	32.865.942.500	31.952.398.460
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**327.111.035.382**	**297.412.808.156**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	4.11.1	**327.111.035.382**	**297.412.808.156**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	4.11.2	141.404.870.000	141.404.870.000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		141.404.870.000	141.404.870.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		4.950.000.000	4.950.000.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		10.000.000.000	10.000.000.000
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		170.756.165.382	141.057.938.156
LNST chưa phân phối lũy kế đến CK trước	421a		125.554.451.156	102.694.318.053
LNST chưa phân phối kỳ này	421b		45.201.714.226	38.363.620.103
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**440**		**522.054.038.331**	**456.374.409.591**

Vũ Quốc Bảo	**Nguyễn Anh Nam**	**Lê Thị Thanh Thanh**
Tổng Giám đốc	**Kế toán trưởng**	**Người lập**

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 03 năm 2026

Mẫu số B 02 - DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2025	Năm 2024
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		1.398.038.932.181	1.152.738.721.057
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	5.1	1.398.038.932.181	1.152.738.721.057
3. Giá vốn hàng bán	11	5.2	1.301.774.816.786	1.072.332.608.532
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		96.264.115.395	80.406.112.525
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.3	19.236.742.519	15.242.999.635
6. Chi phí tài chính	22		7.504.728.323	5.587.169.444
7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.4	33.986.899.719	30.834.449.068
8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		74.009.229.872	59.227.493.648
9. Thu nhập khác	31		420.517.352	226.574.075
10. Chi phí khác	32		204.302.605	130.000.000
11. Lợi nhuận khác	40		216.214.747	96.574.075
12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		74.225.444.619	59.324.067.723
13. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.6	19.125.389.493	13.890.204.120
14. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		55.100.055.126	45.433.863.603
15. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	4.11.4	3.780	3.117
16. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	4.11.4	3.780	3.117

Vũ Quốc Bảo	**Nguyễn Anh Nam**	**Lê Thị Thanh Thanh**
Tổng Giám đốc	**Kế toán trưởng**	**Người lập**

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 03 năm 2026

Mẫu số B 03 - DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2025	Năm 2024
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	**01**		**74.225.444.619**	**59.324.067.723**
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	5.5	2.748.798.188	2.326.884.093
Các khoản dự phòng	03		(10.962.559.048)	(684.166.856)
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		479.374.070	588.024.584
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(8.501.477.222)	(5.886.404.420)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	**08**		**57.989.580.607**	**55.668.405.124**
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(42.698.860.805)	(66.970.223.363)
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		32.274.799.087	34.881.073.492
Tăng giảm chi phí trả trước	12		491.116.360	613.439.245
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	4.7	(16.136.647.425)	(10.831.684.631)
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(1.235.500.000)	(1.354.500.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**30.684.487.824**	**12.006.509.867**
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(5.927.627.454)	(2.932.131.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		420.370.364	226.574.075
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23		(10.000.000.000)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	20.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(1.000.000.000)	-
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		7.905.331.515	5.556.444.045
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**(8.601.925.575)**	**22.850.887.120**

(Xem tiếp trang sau)

Mẫu số B 03 - DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2025	Năm 2024
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	4.11.5	(24.038.827.900)	(16.968.584.400)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**(24.038.827.900)**	**(16.968.584.400)**
LƯU CHUYỂN THUẦN TRONG NĂM (50 = 20 + 30 + 40)	**50**		**(1.956.265.651)**	**17.888.812.587**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		85.191.102.924	67.187.750.644
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		32.680.237	114.539.693
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI NĂM (70 = 50 + 60 + 61)	**70**	4.1	**83.267.517.510**	**85.191.102.924**

Vũ Quốc Bảo	**Nguyễn Anh Nam**	**Lê Thị Thanh Thanh**
Tổng Giám đốc	**Kế toán trưởng**	**Người lập**

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 03 năm 2026

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Logistics Vinalink trước đây là Xí Nghiệp Đại Lý Vận Tải Và Gom Hàng, được thành lập theo:

- Quyết định số 0776/1999/QĐ/BTM ngày 24 tháng 06 năm 1999 về chuyển đổi Xí Nghiệp Đại Lý Vận Tải Và Gom Hàng thành công ty cổ phần có tên gọi là Công ty Cổ phần Giao Nhận Vận Tải Và Thương Mại và Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh lần đầu số 064162 ngày 31 tháng 07 năm 1999 do Sở Kế hoạch và Đầu tư (nay là Sở Tài chính) Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

- Ngày 22 tháng 05 năm 2014, Công ty Cổ phần Giao Nhận Vận Tải Và Thương Mại được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Logistics Vinalink theo Giấy Chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp số 0301776205 do Sở Kế hoạch và Đầu tư (nay là Sở Tài chính) Thành phố Hồ Chí Minh cấp và các Giấy phép thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất là vào ngày 07 tháng 10 năm 2025 để cập nhật địa chỉ trụ sở chính.

Công ty chính thức được niêm yết giao dịch chứng khoán trên Trung tâm giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 90/QĐ-SGDHCM ngày 10 tháng 08 năm 2009 do Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Công ty được đặt tại 226/2 Lê Văn Sỹ, phường Tân Sơn Hòa, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 141.404.870.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 371 người (31/12/2024: 339 người).

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Dịch vụ vận tải.

1.3. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty bao gồm:

- Hoạt động logistics;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ: Kinh doanh vận tải nội địa và quá cảnh (trừ hóa lỏng khí để vận chuyển);
- Chuyển phát;
- Bốc xếp hàng hóa (trừ bốc xếp hàng hóa cảng hàng không);
- Các dịch vụ về vận tải hàng hóa xuất nhập khẩu. Đại lý tàu biển, đại lý lưu cước, đại lý quản lý container cho các hãng tàu; cung ứng tàu biển. Đại lý giao nhận cho các hãng giao nhận vận tải nước ngoài. Kinh doanh vận tải hàng hóa công cộng. Kinh doanh xuất nhập khẩu trực tiếp và nhận ủy thác xuất nhập khẩu. Dịch vụ thủ tục hải quan và các dịch vụ có liên quan đến giao nhận vận chuyển hàng hóa xuất nhập khẩu: tái chế, bao bì, mua bảo hiểm, kiểm kiện. Kinh doanh vận tải đa phương thức;
- Kinh doanh các dịch vụ về kho gom hàng lẻ xuất nhập khẩu (CFS). Kinh doanh kho bảo quản hàng hóa xuất nhập khẩu. Kinh doanh kho bãi theo quy định của pháp luật.

1.4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

1.5. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

Trong năm 2025, doanh thu của Công ty ghi nhận mức tăng trưởng 21% so với năm trước. Biến động này chủ yếu xuất phát từ sự gia tăng khối lượng giao dịch trên thị trường xuất nhập khẩu, dẫn đến sự tăng trưởng tương ứng về nhu cầu đối với các dịch vụ logistics. Trong đó, mảng vận chuyển đường biển đóng góp tỷ trọng lớn vào tổng doanh thu và kết quả kinh doanh chung. Theo đó, giá vốn cung cấp dịch vụ và lợi nhuận gộp biến động theo xu hướng cùng chiều với doanh thu.

Bên cạnh đó, các biến động về tỷ giá hối đoái trong năm 2025 cũng trực tiếp tác động đến quy mô doanh thu tài chính và chi phí tài chính của Công ty trong năm.

1.6. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty có các công ty liên doanh, liên kết và đơn vị trực thuộc như sau:

Tên	Ngành nghề hoạt động chính	Địa chỉ	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ lợi ích
Công ty liên doanh, liên kết:					
Công ty Cổ phần Logistics Kim Thành	Kho bãi và lưu giữ hàng hóa	Lô KB4, đường Khúc Thừa Dụ, Khu cửa khẩu Kim Thành, phường Lào Cai, tỉnh Lào Cai	30,00%	56,52%	56,52%
Công ty TNHH Điều Hành Vận Chuyển Hàng Hóa Liên Kết	Cung cấp dịch vụ đại lý vận chuyển quốc tế	Số 30 đường Phan Thúc Duyện, phường Tân Sơn Nhất, Thành phố Hồ Chí Minh	30,00%	30,00%	30,00%
Công ty Cổ Phần Vận Chuyển Vinalink	Dịch vụ đại lý tàu biển; dịch vụ đại lý vận tải đường biển; gửi hàng; giao nhận hàng hóa; hoạt động của đại lý làm thủ tục hải quan	Số 4 Nguyễn Đình Chiểu, phường Tân Định, Thành phố Hồ Chí Minh	40,00%	40,00%	40,00%
Công ty TNHH Vận Tải Việt Nhật	Cung cấp dịch vụ vận tải và giao nhận hàng đông lạnh, hàng hóa xuất nhập khẩu; dịch vụ xây dựng và cho thuê kho bãi; dịch vụ xây dựng và lắp đặt máy móc, thiết bị, nhà xưởng	18A Lưu Trọng Lư, phường Tân Thuận, Thành phố Hồ Chí Minh	25,00%	9,15%	9,15%
Công ty TNHH Dịch Vụ Đại Lý Vận Chuyển	Cung cấp dịch vụ đại lý vận chuyển quốc tế	Số 46-48 đường Hậu Giang, phường Tân Sơn Nhất, Thành phố Hồ Chí Minh	50,00%	30,00%	30,00%
Công ty TNHH RCL (Việt Nam)	Cung cấp dịch vụ đại lý vận tải biển, làm đại lý container, thực hiện các nghiệp vụ khác theo ủy quyền	Số 436 - 438 Nguyễn Thị Minh Khai, phường Bàn Cờ, Thành phố Hồ Chí Minh	33,33%	20,00%	20,00%
Công ty TNHH Hệ thống phần mềm quản lý Logistics	Lập trình, tư vấn hệ thống quản lý Logistics; Phân tích thiết kế hệ thống Logistics	Số 10, Nguyễn Văn Tráng, phường Bến Thành, Thành phố Hồ Chí Minh	40,00%	40,00%	40,00%

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

1.6. Cấu trúc doanh nghiệp (tiếp theo)

Các đơn vị trực thuộc tính đến 31 tháng 12 năm 2025 gồm:

- Chi nhánh tại Hà Nội được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh số 0113000049 ngày 29 tháng 12 năm 2000. Sau đó, Giấy chứng nhận này được thay đổi bằng Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh số 0301776205-001 với lần thay đổi gần nhất là vào ngày 18 tháng 10 năm 2025 do Sở Tài chính Thành phố Hà Nội cấp. Ngành nghề hoạt động chính của chi nhánh là vận tải hàng hóa bằng đường bộ, hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải;

- Chi nhánh tại Hải Phòng được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh số 0213005696 ngày 22 tháng 09 năm 2009. Sau đó, Giấy chứng nhận này được thay đổi bằng Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh số 0301776205-002 với lần thay đổi gần nhất là vào ngày 24 tháng 11 năm 2025 do Sở Tài chính Thành phố Hải Phòng cấp. Ngành nghề hoạt động chính của chi nhánh là vận tải hàng hóa bằng đường bộ, hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải;

- Chi nhánh tại Đà Nẵng được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh số 0301776205-003 ngày 17 tháng 05 năm 2018 với lần thay đổi gần đây nhất là vào ngày 16 tháng 10 năm 2025 do Sở Tài chính Thành phố Đà Nẵng cấp. Ngành nghề hoạt động chính của chi nhánh là vận tải hàng hóa bằng đường bộ, hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

2.1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND"), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 của Bộ Tài chính, cùng với các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2.2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

2.3. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4. Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là VND.

(Xem tiếp trang sau)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU ĐƯỢC ÁP DỤNG

3.1. Ngoại tệ

- Tỷ giá áp dụng đối với việc ghi nhận doanh thu và chi phí trong kế toán là tỷ giá của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (Vietcombank);
- Tỷ giá áp dụng đối với việc ghi nhận các khoản tài sản và công nợ là tỷ giá hạch toán từ 25.000 VND/USD đến 26.000 VND/USD;
- Tỷ giá áp dụng khi đánh giá lại tài sản là tỷ giá mua ngoại tệ;
- Tỷ giá áp dụng khi đánh giá lại nợ phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ;
- Các loại tỷ giá áp dụng trong giao dịch khác là tỷ giá hạch toán từ 25.000 VND/USD đến 26.000 VND/USD.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình thanh toán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Số dư các khoản mục tiền, nợ phải thu, nợ phải trả có gốc ngoại tệ, ngoại trừ số dư các khoản trả trước cho người bán bằng ngoại tệ, số dư chi phí trả trước bằng ngoại tệ và số dư doanh thu nhận trước bằng ngoại tệ, được chuyển đổi sang đồng tiền hạch toán theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế vào ngày lập bảng cân đối kế toán. Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ sau khi bù trừ tăng giảm được hạch toán vào kết quả kinh doanh trong kỳ.

3.2. Các ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính yêu cầu Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định có ảnh hưởng đến các số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các tài sản và nợ tiềm tàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 cũng như các khoản doanh thu, chi phí cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2025. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Tổng Giám đốc về tất cả những thông tin liên quan có sẵn tại ngày lập báo cáo tài chính, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

Các khoản tương đương tiền được xác định phù hợp với Chuẩn mực kế toán "Báo cáo lưu chuyển tiền tệ".

3.4. Đầu tư tài chính

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hay toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được thì số tổn thất đó được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm.

Các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác

Đầu tư vào công ty liên kết

Khoản đầu tư được phân loại là đầu tư vào công ty liên kết khi Công ty nắm giữ trực tiếp hoặc gián tiếp từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của bên nhận đầu tư mà không có thỏa thuận khác.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (nếu có). Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí của các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

3.4. Đầu tư tài chính (tiếp theo)

Cổ tức, lợi nhuận được chia cho giai đoạn sau ngày đầu tư được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính theo giá trị hợp lý tại ngày được quyền nhận.

Đầu tư vào công ty liên doanh

Khoản đầu tư được phân loại là đầu tư vào công ty liên doanh khi Công ty có quyền đồng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh được phản ánh theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (nếu có). Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí của các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức, lợi nhuận được chia cho giai đoạn sau ngày đầu tư được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính theo giá trị hợp lý tại ngày được quyền nhận.

Đầu tư khác

Khoản đầu tư được phân loại là đầu tư khác là các khoản đầu tư ngoài các khoản đầu tư vào công ty con, đầu tư vào công ty liên doanh, và đầu tư vào công ty liên kết.

Các khoản đầu tư khác được phản ánh theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (nếu có). Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí của các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Phương pháp lập dự phòng tổn thất đầu tư tài chính

Đối với các khoản đầu tư góp vốn vào công ty liên kết, công ty liên doanh và đơn vị khác

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, dự phòng tổn thất được trích lập khi có cơ sở cho thấy có giá trị suy giảm so với giá trị đầu tư của doanh nghiệp.

Dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty liên doanh, công ty liên kết được tính dựa trên khoản lỗ của bên được đầu tư.

Dự phòng tổn thất đối với khoản đầu tư khác được tính dựa trên giá trị hợp lý nếu giá trị hợp lý được xác định một cách đáng tin cậy. Nếu không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư.

3.5. Nợ phải thu

Nợ phải thu được phân loại là phải thu khách hàng, và phải thu khác theo nguyên tắc: Phải thu khách hàng là các khoản phải thu có tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người mua là đơn vị độc lập với người bán; Các khoản phải thu còn lại được phân loại là phải thu khác.

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Nguyên tắc dự phòng nợ phải thu khó đòi

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, dự phòng nợ phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng có khả năng không thu hồi được hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

3.6. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Trường hợp mua tài sản cố định được kèm thêm thiết bị, phụ tùng thay thế thì xác định và ghi nhận riêng thiết bị, phụ tùng thay thế theo giá trị hợp lý và được trừ (-) khỏi nguyên giá tài sản cố định hữu hình.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp khác và thuế trước bạ (nếu có).

Phương pháp khấu hao

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

▪ Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm
▪ Máy móc, thiết bị	05 - 08 năm
▪ Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 11 năm
▪ Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08 năm

3.7. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu

Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng theo dự tính.

Nguyên tắc kế toán các tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được trình bày theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế là giá trị quyền sử dụng diện tích đất tại Số 226/2 Lê Văn Sỹ, phường 1, quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh (nay là Số 226/2 Lê Văn Sỹ, phường Tân Sơn Hòa, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam).

Quyền sử dụng đất vô thời hạn không trích khấu hao.

Phần mềm máy vi tính

Phần mềm máy vi tính không phải là cấu phần không thể thiếu của phần cứng thì được ghi nhận như tài sản cố định vô hình và được khấu hao theo thời gian sử dụng hữu ích là từ 03 – 06 năm.

(Xem tiếp trang sau)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

3.8. Nợ phải trả

Nợ phải trả được phân loại là phải trả người bán và phải trả khác theo nguyên tắc: Phải trả người bán là các khoản phải trả có tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua; Các khoản phải trả còn lại được phân loại là phải trả khác.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng.

Nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

3.9. Lương

Căn cứ trên Quỹ lương được duyệt của Hội đồng quản trị.

3.10. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện được ghi nhận là lợi nhuận nhận trước từ hợp đồng hợp tác khai thác kinh doanh từ đối tác. Hàng kỳ tính, xác định và kết chuyển doanh thu chưa thực hiện vào doanh thu phù hợp với thời gian hợp tác được quy định trên hợp đồng.

3.11. Nguồn vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo phần chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu, chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả vào ngày công bố cổ tức.

Quỹ dự trữ

Việc trích lập quỹ được thực hiện theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông Công ty.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

(Xem tiếp trang sau)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

3.12. Doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó.

Lãi tiền gửi

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Thu nhập đầu tư

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

3.13. Giá vốn cung cấp dịch vụ

Giá vốn cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của dịch vụ cung cấp trong kỳ theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu.

3.14. Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax,...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng).

3.15. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập tính thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành là 20%.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất (và các luật thuế) có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, chi nhánh, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

3.15 Thuế (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (lỗ tính thuế) tại thời điểm giao dịch;

- Tài sản thuế hoãn lại cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, chi nhánh, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh chỉ được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi giảm đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí để tính lãi, lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Công ty chỉ được bù trừ tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại với thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

Thuế giá trị gia tăng

Thuế giá trị gia tăng của các dịch vụ do Công ty cung cấp được tính theo các mức thuế như sau:

- Cước vận tải quốc tế: 0%;
- Dịch vụ liên quan vận tải đa phương thức và dịch vụ khác: 10%.

Theo Nghị định số 180/2024/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2024 và Nghị định số 174/2025/NĐ-CP ngày 30 tháng 06 năm 2025 của Chính phủ, Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế GTGT 8% cho một số nhóm hàng hóa và dịch vụ theo quy định kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2025 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2026. Cụ thể, các dịch vụ liên quan vận tải đa phương thức và dịch vụ nội địa khác do Công ty cung cấp được áp dụng thuế suất thuế GTGT 8%.

Các loại thuế khác

Áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

3.16. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Công ty sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ, không bao gồm số cổ phiếu được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

3.17. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Công ty sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ và tổng số cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm, không bao gồm số cổ phiếu được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

3.18. Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác biệt với các bộ phận kinh doanh khác hoặc khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

3.19. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty. Công ty liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm Tổng Giám đốc, các cán bộ điều hành của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan.

(Xem tiếp trang sau)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

4.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Tại ngày 31/12/2025 VND	Tại ngày 01/01/2025 VND
Tiền mặt	1.106.844.553	837.044.737
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	43.160.672.957	54.354.058.187
Các khoản tương đương tiền (*)	39.000.000.000	30.000.000.000
Cộng	**83.267.517.510**	**85.191.102.924**

(*) Các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng bằng VND tại Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam và Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered (Việt Nam) với lãi suất từ 3,6%/năm đến 4,2%/năm.

4.2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Tại ngày 31/12/2025 VND	Tại ngày 01/01/2025 VND
Phải thu khách hàng là các bên liên quan - Xem thêm Mục 7	130.886.233	101.999.641
Phải thu khách hàng trong nước:	243.070.151.154	248.629.784.210
Công ty TNHH Techtronic Industries Việt Nam Manufacturing	*68.018.657.880*	*66.767.011.751*
Công ty TNHH Green Planet Distribution Centre	*37.547.772.293*	*32.544.105.245*
Công ty Cổ phần Hàng Không Vietjet	*13.320.795.234*	*36.882.062.573*
Công ty TNHH Công Nghiệp Intco Việt Nam	*11.261.941.445*	*9.386.619.948*
Công ty TNHH Giao Nhận Daijin Việt Nam	*4.769.429.825*	*6.612.748.305*
Các khách hàng khác (*)	*108.151.554.477*	*96.437.236.388*
Phải thu khách hàng nước ngoài:	53.062.504.753	18.834.558.121
Thai Vietjet Air Joint Stock Company Limited	*27.615.060.379*	*6.919.764.432*
Amazon.com Services LLC	*18.478.373.684*	*4.765.404.071*
APG Australia Post Global Ecommerce Solutions (Aust)	*3.401.385.309*	*2.697.106.529*
Khách hàng nước ngoài khác	*3.567.685.381*	*4.452.283.089*
Cộng	**296.263.542.140**	**267.566.341.972**

(*) Tại ngày 31/12/2025, mỗi khoản phải thu các khách hàng khác có số dư nhỏ hơn 10% tổng số phải thu ngắn hạn của khách hàng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.3. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá:					
Tại ngày 01/01/2025	21.838.529.093	667.950.476	28.111.731.511	1.298.103.504	51.916.314.584
Tăng trong năm	140.300.000	-	4.960.327.454	342.000.000	5.442.627.454
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(2.240.314.431)	-	(2.240.314.431)
Tại ngày 31/12/2025	**21.978.829.093**	**667.950.476**	**30.831.744.534**	**1.640.103.504**	**55.118.627.607**
Giá trị hao mòn lũy kế:					
Tại ngày 01/01/2025	10.782.042.480	471.045.298	22.739.989.296	716.068.488	34.709.145.562
Khấu hao trong năm	811.183.761	73.113.516	1.356.034.817	176.104.990	2.416.437.084
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(2.240.314.431)	-	(2.240.314.431)
Tại ngày 31/12/2025	**11.593.226.241**	**544.158.814**	**21.855.709.682**	**892.173.478**	**34.885.268.215**
Giá trị còn lại:					
Tại ngày 01/01/2025	11.056.486.613	196.905.178	5.371.742.215	582.035.016	17.207.169.022
Tại ngày 31/12/2025	**10.385.602.852**	**123.791.662**	**8.976.034.852**	**747.930.026**	**20.233.359.392**

Nguyên giá của TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 21.442.756.865 VND.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.4. Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Giá trị quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy vi tính VND	Cộng VND
Nguyên giá:			
Tại ngày 01/01/2025	26.130.000.000	540.000.000	26.670.000.000
Mua sắm trong năm	-	485.000.000	485.000.000
Tại ngày 31/12/2025	**26.130.000.000**	**1.025.000.000**	**27.155.000.000**
Giá trị hao mòn lũy kế:			
Tại ngày 01/01/2025	-	283.750.000	283.750.000
Khấu hao trong năm	-	332.361.104	332.361.104
Tại ngày 31/12/2025	**-**	**616.111.104**	**616.111.104**
Giá trị còn lại:			
Tại ngày 01/01/2025	26.130.000.000	256.250.000	26.386.250.000
Tại ngày 31/12/2025	**26.130.000.000**	**408.888.896**	**26.538.888.896**

Nguyên giá của TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 460.000.000 VND.

4.5. Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng tại Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam với lãi suất từ 4,4%/năm đến 5,0%/năm tại ngày 31/12/2025.

(Xem tiếp trang sau)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.5. Các khoản đầu tư tài chính (tiếp theo)

Đầu tư tài chính dài hạn được chi tiết như sau:

	Tại ngày 31/12/2025 VND			Tại ngày 01/01/2025 VND		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý (*)	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý (*)	Dự phòng
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết:						
Công ty Cổ phần Logistics Kim Thành	19.120.589.000		(232.537.118)	19.120.589.000		(1.391.671.597)
Công ty TNHH Điều Hành Vận Chuyển Hàng Hóa Liên Kết	9.007.800.000		-	9.007.800.000		-
Công ty Cổ phần Vận Chuyển Vinalink	4.000.000.000		-	4.000.000.000		-
Công ty TNHH Vận Tải Việt Nhật	4.908.430.302		-	4.908.430.302		-
Công ty TNHH Dịch Vụ Đại Lý Vận Chuyển	3.918.874.000		-	3.918.874.000		-
Công ty TNHH Hệ Thống Phần Mềm Quản Lý Logistics	1.000.000.000		-	-		-
Công ty TNHH RCL (Việt Nam)	946.800.000		-	946.800.000		-
Công ty Cổ phần Giao Nhận Vận Tải Miền Trung (**)	-		-	8.784.000.000	14.932.800.000	-
Cộng	**42.902.493.302**		**(232.537.118)**	**50.686.493.302**		**(1.391.671.597)**
Đầu tư vào đơn vị khác:						
Công ty Cổ phần Giao Nhận Vận Tải Miền Trung (**)	8.784.000.000	17.128.800.000	-	-		-
Công ty TNHH Vận Tải Ô Tô Vinatrans	726.150.000		-	726.150.000		-
Cộng	**9.510.150.000**		**-**	**726.150.000**		**-**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.5. Các khoản đầu tư tài chính (tiếp theo)

(*) Công ty đã xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Giao Nhận Vận Tải Miền Trung trên cơ sở giá giao dịch đóng cửa trên sàn giao dịch chứng khoán UpCOM tại ngày báo cáo và số lượng cổ phần mà Công ty đang nắm giữ.

Tại ngày báo cáo, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư còn lại để thuyết minh trong báo cáo tài chính bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện chưa có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

(**) Trong năm nay, Công ty Cổ phần Giao Nhận Vận Tải Miền Trung đã hoàn tất thực hiện việc phát hành thêm 2.992.500 cổ phiếu phổ thông để tăng vốn với tổng giá trị là 29.925.000.000 VND. Theo đó, vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Giao Nhận Vận Tải Miền Trung sau đợt phát hành nêu trên là 61.425.000.000 VND. Do Công ty không thực hiện quyền mua cổ phần phát hành thêm nên tỷ lệ sở hữu của Công ty tại Công ty Cổ phần Giao nhận Vận Tải Miền Trung sau đợt phát hành giảm xuống còn 14,30%. Từ đó, Công ty Cổ phần Giao Nhận Vận Tải Miền Trung không còn là công ty liên kết của Công ty.

(Xem tiếp trang sau)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.6. Phải trả người bán ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2025 VND		Tại ngày 01/01/2025 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Phải trả người bán trong nước:	43.559.619.164	43.559.619.164	30.094.045.438	30.094.045.438
Công ty Cổ Phần Proship	*4.124.158.115*	*4.124.158.115*	*1.009.478.160*	*1.009.478.160*
Công ty TNHH Vận Tải Thế Luân	*3.152.913.082*	*3.152.913.082*	*3.928.352.000*	*3.928.352.000*
Công ty TNHH Vận Tải Thương Mại Tiến Dũng	*2.625.610.960*	*2.625.610.960*	*1.057.072.000*	*1.057.072.000*
Các nhà cung cấp khác (*)	*33.656.937.007*	*33.656.937.007*	*24.099.143.278*	*24.099.143.278*
Phải trả người bán nước ngoài:	41.516.586.282	41.516.586.282	38.683.748.261	38.683.748.261
Eagles Air & Sea (Thailand) Co., Ltd	5.276.708.827	5.276.708.827	2.703.347.413	2.703.347.413
Naxco Germany Gmbh	3.642.640.752	3.642.640.752	1.792.746.055	1.792.746.055
Unitex International Forwarding (Guangzhou) Limited	2.716.335.112	2.716.335.112	997.296.923	997.296.923
Các nhà cung cấp khác (*)	29.880.901.591	29.880.901.591	33.190.357.870	33.190.357.870
Cộng	**85.076.205.446**	**85.076.205.446**	**68.777.793.699**	**68.777.793.699**

(*) Tại ngày 31/12/2025, phải trả cho các nhà cung cấp khác có số dư mỗi đối tượng nhỏ hơn 10% tổng số phải trả người bán ngắn hạn.

(Xem tiếp trang sau)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.7. Thuế và các khoản phải thu/phải nộp Nhà nước

	Tại ngày 31/12/2025 VND		Trong năm VND			Tại ngày 01/01/2025 VND	
	Phải thu	Phải nộp	Phải nộp	Đã nộp	Đã khấu trừ	Phải thu	Phải nộp
Thuế giá trị gia tăng	-	350.818.638	40.124.307.697	1.250.776.464	38.561.732.508	-	39.019.913
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	8.778.946.188	19.125.389.493	16.136.647.425	-	-	5.790.204.120
Thuế thu nhập cá nhân	-	931.730.034	13.739.748.074	14.221.812.916	-	-	1.413.794.876
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	524.232.192	-	2.151.079.833	2.151.079.833	-	524.232.192	-
Các loại thuế khác	-	358.093.276	2.757.535.977	2.542.092.922	-	-	142.650.221
Cộng	**524.232.192**	**10.419.588.136**	**77.898.061.074**	**36.302.409.560**	**38.561.732.508**	**524.232.192**	**7.385.669.130**

Trong năm 2018, Công ty Cổ phần Logistics Vinalink đã nhận được các văn bản từ các cơ quan hữu quan như sau:

- Thông báo số 14379/TB-CT-KTTĐ ngày 12 tháng 09 năm 2018 của Cục thuế Thành phố Hồ Chí Minh về việc xác định lại đơn giá tiền thuê đất giai đoạn năm 2016 - 2020, theo đó đơn giá được xác định lại này thấp hơn so với đơn giá đang được Công ty áp dụng theo các Thông báo của Chi cục Thuế Quận 4;

- Biên bản làm việc giữa Chi cục Thuế Quận 4 và Công ty ngày 26 tháng 12 năm 2018, theo đó:

  - Chi cục Thuế Quận 4 đồng ý điều chỉnh đơn giá tiền thuê đất năm 2018 theo Thông báo số 14379/TB-CT-KTTĐ ngày 12 tháng 09 năm 2018 của Cục thuế Thành phố Hồ Chí Minh và sau đó ban hành Thông báo số 163/CCT-TB ngày 14 tháng 01 năm 2019 về việc điều chỉnh tiền thuê đất phải nộp;

  - Trong thời gian chờ kết luận của Kiểm toán Nhà Nước đang tiến hành kiểm tra, Chi cục Thuế Quận 4 chưa điều chỉnh đơn giá tiền thuê đất cho giai đoạn năm 2016 – 2017 cho Công ty.

Hiện tại, Chi cục Thuế Quận 4 (nay là Thuế Cơ sở 4) vẫn chưa có quyết định điều chỉnh đơn giá tiền thuê đất cho giai đoạn năm 2016 – 2017 cho Công ty.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.8. Phải trả người lao động

Là quỹ lương năm 2025 còn phải trả cho người lao động tại ngày 31/12/2025.

4.9. Phải trả khác

	Tại ngày 31/12/2025 VND	Tại ngày 01/01/2025 VND
Ngắn hạn:		
Hoa hồng phải trả	6.512.964.456	4.747.288.105
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.969.425.166	799.301.336
Cộng	**8.482.389.622**	**5.546.589.441**
Dài hạn:		
Tạm ứng tiền đền bù di dời (*)	32.800.000.000	31.888.520.960
Các khoản phải trả, phải nộp khác	65.942.500	63.877.500
Cộng	**32.865.942.500**	**31.952.398.460**

(*) Là khoản tiền tạm ứng 80% tổng giá trị đền bù di dời phục vụ dự án chuyển đổi công năng và khai thác kho bãi khu vực 145-147 Nguyễn Tất Thành mà Công ty Cổ phần Đường Khánh Hội đã trả cho Công ty Cổ Phần Logistics Vinalink theo Hợp đồng nguyên tắc số 2392/HĐĐB.14 ngày 14 tháng 11 năm 2014 - Xem thêm Mục 10.

4.10. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn

Là khoản lợi nhuận hợp tác kinh doanh nhận trước theo hợp đồng số 2391/HĐHT.14 ngày 14 tháng 11 năm 2014 còn lại chờ phân bổ - Xem thêm Mục 10.

Trong năm 2025, căn cứ vào tình hình thực tế, Công ty đã có Công văn số 220A/2025/CV/VNL-ADM ngày 15 tháng 04 năm 2025 điều chỉnh kế hoạch phân bổ lợi nhuận hợp tác kinh doanh nhận trước của hợp đồng 2391/HĐHT.14 nêu trên cho thời gian còn lại đến năm 2029 phù hợp theo tiến độ thực hiện của hợp đồng.

(Xem tiếp trang sau)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.11. Vốn chủ sở hữu

4.11.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu				
	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 01/01/2024	141.404.870.000	4.950.000.000	10.000.000.000	113.338.658.953	269.693.528.953
Lãi trong năm 2024	-	-	-	45.433.863.603	45.433.863.603
Chia cổ tức đợt 2 năm 2023	-	-	-	(9.898.340.900)	(9.898.340.900)
Chia cổ tức đợt 1 năm 2024	-	-	-	(7.070.243.500)	(7.070.243.500)
Trích lập Quỹ Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát năm 2023	-	-	-	(746.000.000)	(746.000.000)
Tại ngày 01/01/2025	141.404.870.000	4.950.000.000	10.000.000.000	141.057.938.156	297.412.808.156
Lãi trong năm 2025	-	-	-	55.100.055.126	55.100.055.126
Chia cổ tức đợt 2 năm 2024 (*)	-	-	-	(7.070.243.500)	(7.070.243.500)
Chia cổ tức đợt 3 năm 2024 (*)	-	-	-	(7.070.243.500)	(7.070.243.500)
Chia cổ tức đợt 1 năm 2025	-	-	-	(9.898.340.900)	(9.898.340.900)
Trích lập Quỹ Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát năm 2024 (*)	-	-	-	(1.363.000.000)	(1.363.000.000)
Tại ngày 31/12/2025	**141.404.870.000**	**4.950.000.000**	**10.000.000.000**	**170.756.165.382**	**327.111.035.382**

(*) Chia cổ tức và trích lập Quỹ Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát năm 2024 được thực hiện theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 229/2025/NQ/VNL- ĐHĐCĐ ngày 17/04/2025.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.11.2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Tại ngày 31/12/2025 VND	Tại ngày 01/01/2025 VND
Vốn góp của Công ty Cổ phần Vinafreight	15.610.450.000	3.012.350.000
Vốn góp của các đối tượng khác	125.794.420.000	138,392,520,000
Cộng	**141.404.870.000**	**141.404.870.000**

4.11.3. Cổ phiếu

	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 01/01/2025
Số lượng cổ phiếu phổ thông đăng ký phát hành	14.140.487	14.140.487
Số lượng cổ phiếu phổ thông đã bán ra công chúng	14.140.487	14.140.487
Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	14.140.487	14.140.487

Mệnh giá cổ phần phổ thông đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phần.

4.11.4. Lãi cơ bản và suy giảm trên cổ phiếu

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Lãi sau thuế của cổ đông của Công ty	55.100.055.126	45.433.863.603
Trích quỹ Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát (*)	(1.653.000.000)	(1.363.000.000)
Lãi sau thuế để tính lãi cơ bản và suy giảm trên cổ phiếu	53.447.055.126	44.070.863.603
Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	14.140.487	14.140.487
Lãi cơ bản và suy giảm trên cổ phiếu	**3.780**	**3.117**

(*) Quỹ Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát (Quỹ khen thưởng phúc lợi) được trừ ra khi tính lãi cơ bản và suy giảm trên cổ phiếu được tạm tính dựa vào tỷ lệ phân bổ trên lợi nhuận sau thuế năm 2025 không quá 3% theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông ngày 17 tháng 04 năm 2025.

4.11.5. Cổ tức

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Số dư đầu năm	-	-
Cổ tức phải trả	24.038.827.900	16.968.584.400
Cổ tức đã trả trên tổng số của cổ phiếu phổ thông	(24.038.827.900)	(16.968.584.400)
Số dư cuối năm	-	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.12. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 01/01/2025
Ngoại tệ các loại:		
USD	504.548,74	450.195,50

	Tại ngày 31/12/2025 VND	Tại ngày 01/01/2025 VND
Nợ khó đòi đã xử lý do không còn khả năng thu hồi:		
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Gia Bảo Hưng	9.856.800.000	-
Công ty TNHH Thương Mại Dịch Vụ Xuất Nhập Khẩu Kim Hợp Phát	999.534.500	999.534.500
Công ty TNHH Techcom Life Technologies Việt Nam	426.723.472	426.723.472
Cộng	**11.283.057.972**	**1.426.257.972**

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

5.1. Doanh thu cung cấp dịch vụ

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Doanh thu trụ sở TP. Hồ Chí Minh:	918.650.289.746	741.104.521.763
Dịch vụ hàng không	*433.828.548.038*	*338.947.421.545*
Dịch vụ đường biển	*324.017.025.546*	*256.218.202.560*
Dịch vụ logistics	*160.804.716.162*	*145.938.897.658*
Doanh thu chi nhánh Hà Nội	437.470.723.434	374.281.575.433
Doanh thu chi nhánh Hải Phòng	32.668.152.197	28.978.518.519
Doanh thu chi nhánh Đà Nẵng	9.249.766.804	8.374.105.342
Cộng	**1.398.038.932.181**	**1.152.738.721.057**
Trong đó, doanh thu cung cấp dịch vụ cho các bên có liên quan - Xem thêm Mục 7	4.484.136.245	2.365.365.559

Mục 1.5 của Bản thuyết minh này trình bày nguyên nhân tăng doanh thu năm nay so với năm trước.

(Xem tiếp trang sau)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5.2. Giá vốn cung cấp dịch vụ

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Giá vốn trụ sở TP. Hồ Chí Minh:	795.694.838.432	668.045.133.840
Dịch vụ hàng không	*343.870.503.993*	*305.853.915.226*
Dịch vụ đường biển	*299.283.951.448*	*220.658.532.404*
Dịch vụ logistics	*152.540.382.991*	*141.532.686.210*
Giá vốn chi nhánh Hà Nội	394.428.098.932	328.586.851.156
Giá vốn chi nhánh Hải Phòng	97.573.369.655	66.620.549.278
Giá vốn chi nhánh Đà Nẵng	14.078.509.767	9.080.074.258
Cộng	**1.301.774.816.786**	**1.072.332.608.532**

Giá vốn cung cấp dịch vụ tăng cùng chiều với doanh thu trong năm.

5.3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Cổ tức, lợi nhuận được chia từ các bên liên quan – Xem thêm Mục 7	6.237.571.275	4.165.038.889
Cổ tức, lợi nhuận được chia từ đơn vị khác	-	79.720.000
Lãi tiền gửi	1.843.535.583	1.415.071.456
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	11.155.635.661	9.583.169.290
Cộng	**19.236.742.519**	**15.242.999.635**

Mục 1.5 của Bản thuyết minh này trình bày nguyên nhân tăng doanh thu tài chính năm nay so với năm trước.

5.4. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Chi phí nhân viên	19.398.333.203	17.531.469.534
Chi phí vật liệu	144.655.218	74.277.441
Chi phí đồ dùng văn phòng	170.459.318	121.618.000
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.751.691.390	1.350.719.697
Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi	53.375.431	306.210.636
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.664.757.838	9.671.135.276
Các khoản chi phí khác	1.803.627.321	1.779.018.484
Cộng	**33.986.899.719**	**30.834.449.068**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5.5. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Chi phí nhân công	118.572.104.987	104.585.619.917
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.748.798.188	2.326.884.093
Chi phí dự phòng nợ phải thu	53.375.431	306.210.636
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.152.884.572.405	951.247.592.218
Chi phí khác bằng tiền	61.502.865.494	44.700.750.736
Cộng	**1.335.761.716.505**	**1.103.167.057.600**

5.6. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành (*)	18.978.946.188	13.890.204.120
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	146.443.305	-
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	**19.125.389.493**	**13.890.204.120**

(*) Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành được xác định như sau:

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế trong năm	74.225.444.619	59.324.067.723
Cộng: Các khoản điều chỉnh tăng	26.906.857.598	14.608.039.768
Trừ: Các khoản điều chỉnh giảm	(6.237.571.275)	(4.481.086.889)
Thu nhập tính thuế từ hoạt động kinh doanh	94.894.730.942	69.451.020.602
Thuế suất thuế TNDN hiện hành	20%	20%
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	**18.978.946.188**	**13.890.204.120**

Các khoản điều chỉnh tăng/(giảm) thu nhập chịu thuế chủ yếu là các khoản mục theo qui định của Luật thuế TNDN không được xem là chi phí/thu nhập khi tính thuế TNDN:

- Các khoản chi không có đủ hóa đơn, chứng từ hợp lệ;
- Các khoản phạt thuế;
- Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi;
- Chi phí trích trước chưa có hóa đơn;
- Lãi/(lỗ) chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản tiền, công nợ phải thu có gốc ngoại tệ cuối kỳ;
- Cổ tức, lợi nhuận được chia.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

6. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Nhằm phục vụ mục đích quản lý, Công ty phân chia hoạt động của mình thành các bộ phận chính theo khu vực địa lý như sau:

- Miền Nam: Thành phố Hồ Chí Minh;
- Miền Bắc: Thành phố Hà Nội và Thành phố Hải Phòng;
- Miền Trung: Thành phố Đà Nẵng.

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Miền Nam		Miền Bắc		Miền Trung		Loại trừ		Tổng cộng	
	Năm 2025	Năm 2024	Năm 2025	Năm 2024	Năm 2025	Năm 2024	Năm 2025	Năm 2024	Năm 2025	Năm 2024
Doanh thu										
Từ khách hàng bên ngoài	918.650	741.105	470.139	403.260	9.250	8.374	-	-	1.398.039	1.152.739
Giữa các bộ phận	18.745	12.611	167.013	92.713	5.306	1.325	(191.064)	(106.649)	-	-
Cộng	**937.395**	**753.716**	**637.152**	**495.973**	**14.556**	**9.699**	**(191.064)**	**(106.649)**	**1.398.039**	**1.152.739**
Kết quả hoạt động kinh doanh										
Kết quả của bộ phận	78.489	70.211	17.391	9.830	384	365	-	-	96.264	80.406
Chi phí không phân bổ									(33.987)	(30.834)
Lợi nhuận trước thuế, thu nhập tài chính và chi phí tài chính									62.277	49.572
Thu nhập tài chính									19.237	15.243
Chi phí tài chính									(7.505)	(5.587)
Lợi nhuận khác									216	97
Thuế thu nhập doanh nghiệp									(19.125)	(13.890)
Lợi nhuận sau thuế									**55.100**	**45.434**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

6. BÁO CÁO BỘ PHẬN (TIẾP THEO)

Các thông tin khác

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Miền Nam		Miền Bắc		Miền Trung		Loại trừ		Tổng cộng	
	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 01/01/2025	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 01/01/2025	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 01/01/2025	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 01/01/2025	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 01/01/2025
Tài sản của bộ phận	473.767	427.586	101.041	99.012	3.646	3.126	(56.400)	(73.350)	522.054	456.374
Tổng tài sản									**522.054**	**456.374**
Nợ phải trả của bộ phận	163.724	140.594	84.359	88.963	3.260	2.755	(56.400)	(73.350)	194.943	158.962
Tổng nợ phải trả									**194.943**	**158.962**

	Miền Nam		Miền Bắc		Miền Trung		Loại trừ		Tổng cộng	
	Năm 2025	Năm 2024	Năm 2025	Năm 2024	Năm 2025	Năm 2024	Năm 2025	Năm 2024	Năm 2025	Năm 2024
Chi phí mua sắm tài sản	5.370	2.932	558	-	-	-	-	-	5.928	2.932
Chi phí khấu hao	2.616	2.133	133	194	-	-	-	-	2.749	2.327

Hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu được thực hiện cho ngành nghề giao nhận vận tải. Các hoạt động còn lại không đáng kể và không có sự khác biệt đáng kể về rủi ro và lợi ích kinh tế. Do đó, Công ty chỉ có một bộ phận theo ngành nghề. Vì vậy, theo VAS 28 – Báo cáo bộ phận, Công ty không thuyết minh báo cáo bộ phận theo ngành nghề thành một khoản mục riêng biệt.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

7. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan	Mối quan hệ
1. Công ty Cổ phần Logistics Kim Thành	Công ty liên kết
2. Công ty TNHH Điều Hành Vận Chuyển Hàng Hóa Liên Kết	Công ty liên kết
3. Công ty Cổ phần Vận Chuyển Vinalink	Công ty liên kết
4. Công ty TNHH Hệ thống phần mềm quản lý Logistics	Công ty liên kết
5. Công ty TNHH Vận Tải Việt Nhật	Công ty liên doanh
6. Công ty TNHH Dịch Vụ Đại Lý Vận Chuyển	Công ty liên doanh
7. Công ty TNHH RCL (Việt Nam)	Công ty liên doanh
8. Hội đồng quản trị (HĐQT), Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát và nhân sự quản lý chủ chốt khác	Nhân sự quản lý chủ chốt

Tại ngày lập bảng cân đối kế toán, số dư phải thu (phải trả) với các bên liên quan như sau:

	Tại ngày 31/12/2025 VND	Tại ngày 01/01/2025 VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng:		
Công ty TNHH Vận Tải Việt Nhật	122.354.233	101.999.641
Công ty Cổ Phần Vận Chuyển Vinalink	8.532.000	-
Cộng - Xem thêm Mục 4.2	**130.886.233**	**101.999.641**

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Cung cấp dịch vụ:		
Công ty TNHH Vận Tải Việt Nhật	3.573.069.439	1.867.723.683
Công ty TNHH Dịch Vụ Đại Lý Vận Chuyển	853.816.806	82.860.900
Công ty Cổ phần Vận Chuyển Vinalink	57.250.000	414.780.976
Cộng - Xem thêm Mục 5.1	**4.484.136.245**	**2.365.365.559**

(Xem tiếp trang sau)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

7. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Nhận cung cấp dịch vụ:		
Công ty TNHH RCL (Việt Nam)	2.623.904.221	2.486.779.194
Công ty TNHH Hệ thống phần mềm quản lý Logistics	710.000.000	-
Công ty TNHH Vận Tải Việt Nhật	255.229.100	656.729.500
Công ty Cổ phần Vận Chuyển Vinalink	102.971.687	201.331.560
Công ty TNHH Dịch Vụ Đại Lý Vận Chuyển	37.090.419	220.452.495
Cộng	**3.729.195.427**	**3.565.292.749**

Các khoản công nợ phải thu các bên liên quan không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu các bên liên quan.

Giá dịch vụ cung cấp cho các bên liên quan là theo giá thỏa thuận. Việc mua dịch vụ từ các bên liên quan được thực hiện theo giá thỏa thuận.

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Cổ tức, lợi nhuận được chia:		
Công ty TNHH RCL (Việt Nam)	4.000.000.000	700.000.000
Công ty TNHH Vận Tải Việt Nhật	1.437.571.275	1.065.038.889
Công ty Cổ phần Vận Chuyển Vinalink	800.000.000	2.400.000.000
Cộng - Xem thêm Mục 5.3	**6.237.571.275**	**4.165.038.889**

(Xem tiếp trang sau)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

7. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

Lương, thù lao và các khoản chi phí khác của các thành viên Hội đồng quản trị ("HĐQT"), Ban Kiểm soát, Tổng Giám đốc và nhân sự quản lý chủ chốt khác của Công ty trong năm như sau:

Tên	Chức vụ	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Ông Nguyễn Nam Tiến	Chủ tịch HĐQT	2.732.716.554	1.848.777.180
Ông Vũ Quốc Bảo	Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám Đốc	3.331.889.264	2.125.272.123
Ông Vũ Thế Đức	Thành viên HĐQT	167.000.000	157.000.000
Ông Nguyễn Quốc Huy	Thành viên HĐQT	155.000.000	115.000.000
Ông Đỗ Phú Kim	Thành viên HĐQT	155.000.000	100.000.000
Bà Nguyễn Anh Nam	Giám đốc tài chính kiêm Kế toán trưởng	1.696.149.718	1.083.212.141
Bà Nguyễn Đỗ Anh Thư	Giám đốc pháp chế	1.354.350.782	963.125.405
Bà Phan Phương Tuyền	Trưởng Ban Kiểm soát	155.000.000	115.000.000
Bà Lê Thị Ngọc Anh	Thành viên Ban Kiểm soát	64.500.000	50.000.000
Ông Dương Trấn An	Thành viên Ban Kiểm soát (bổ nhiệm ngày 23/04/2024)	64.500.000	24.000.000
Bà Trang Anh Xuân	Thành viên Ban Kiểm soát (miễn nhiệm ngày 23/04/2024)	-	3.000.000
Cộng		**9.876.106.318**	**6.584.386.849**

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Cổ tức đã chia:		
Ông Nguyễn Nam Tiến	179.668.000	182.808.000
Ông Vũ Quốc Bảo	187.440.000	129.600.000
Ông Vũ Thế Đức	825.486.000	582.696.000
Ông Nguyễn Quốc Huy	55.513.500	39.186.000
Bà Nguyễn Anh Nam	48.500.000	26.200.000
Bà Nguyễn Đỗ Anh Thư	27.259.500	19.242.000
Bà Phan Phương Tuyền	11.194.500	7.902.000
Bà Lê Thị Ngọc Anh	5.584.500	3.942.000
Ông Dương Trấn An	32.461.500	22.914.000
Bà Trang Anh Xuân (miễn nhiệm ngày 23/04/2024)	-	152.910.000
Cộng	**1.373.107.500**	**1.167.400.000**

(Xem tiếp trang sau)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

8. SỐ LIỆU SO SÁNH

Kết quả hoạt động kinh doanh (Trích):

	Năm 2024 VND (Được báo cáo lại)	Năm 2024 VND (Đã được báo cáo trước đây)
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	3.117	3.149
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	3.117	3.149

Việc báo cáo lại thông tin so sánh chỉ tiêu Lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu nêu trên là do Công ty đã trích lập quỹ Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát năm 2024 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 229/2025/NQ/VNL- ĐHĐCĐ ngày 17/04/2025 (báo cáo tài chính năm 2024 được ghi nhận theo số tạm trích).

9. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Theo Nghị quyết Hội đồng quản trị số 115/2026/NQ/VNL-HĐQT thông qua ngày 25/02/2026, Công ty đã phê duyệt phương án thanh toán cổ tức đợt 2 năm 2025 bằng tiền với tỷ lệ là 8% mệnh giá cổ phần (800 đồng/cổ phần), tương ứng với số tiền là 11.312.389.600 VND. Ngày chi trả cổ tức dự kiến là ngày 10/04/2026.

Ngày 25/02/2026, Ông Nguyễn Đức Thắng đã mua thêm 138.500 cổ phiếu tại Công ty, nâng tổng số cổ phiếu nắm giữ tại Công ty thành 712.000 cổ phiếu, tương ứng 5,03% vốn điều lệ và trở thành cổ đông lớn của Công ty.

Ngoài các sự kiện như đã nêu trên, không có vấn đề hoặc tình huống nào khác phát sinh kể từ ngày 31/12/2025 có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể có ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh hoặc tình hình của Công ty trong những năm tài chính sắp tới.

10. CÁC THÔNG TIN THUYẾT MINH KHÁC

Ngày 14/11/2014, Công ty có ký kết Hợp đồng hợp tác khai thác kinh doanh số 2391/HĐHT.14 và Hợp đồng nguyên tắc số 2392/HDĐB.14 về việc đền bù di dời phục vụ dự án tại số 145-147 Nguyễn Tất Thành, Phường 13, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh (nay là 145 – 147 Nguyễn Tất Thành, phường Xóm Chiếu, Thành phố Hồ Chí Minh) với Công ty Cổ phần Đường Khánh Hội. Theo hợp đồng số 2391/HĐHT.12, Công ty nhận trước tiền phân chia lợi nhuận hợp tác khoán gọn đến ngày 31/07/2029 với số tiền là 36 tỷ VND và được phân bổ vào doanh thu hằng năm dựa vào lịch trình theo công văn số 1360/2016/CV/VNL-ADM ngày 01/10/2016, Công văn số 420/2021/CV/VNL-ADM ngày 01/04/2021, và Công văn số 220A/2025/CV/VNL-ADM ngày 15/04/2025. Và theo hợp đồng số 2392/HDĐB.14, Công ty sẽ bàn giao toàn bộ tài sản theo hiện trạng tại văn phòng Công ty (gồm toàn bộ hệ thống kho với tổng diện tích sàn kho 9.397,08 m^2, văn phòng làm việc, nhà bếp, nhà ăn, toàn bộ sân xi măng bên trong khuôn viên và các hạng mục phụ trợ như hệ thống chiếu sáng, hệ thống PCCC, hệ thống cấp thoát nước, tường rào, trạm điện hiện diện trên khu đất) để Công ty Cổ phần Đường Khánh Hội quản lý, khai thác. Theo thỏa thuận trên hợp đồng, Công ty sẽ bàn giao cho Công ty Cổ phần Đường Khánh Hội toàn bộ tài sản trên khu đất và từ chối mọi quyền lợi và nghĩa vụ liên quan đến tài sản trên khu đất bao gồm cả quyền quản lý, khai thác khu đất cho đến khi cơ quan thẩm quyền chấp thuận chủ trương cho Công ty Cổ phần Đường Khánh Hội được làm chủ đầu tư dự án. Việc di dời các hoạt động hiện tại của Công ty đi nơi khác sẽ được thực hiện chậm nhất 24 tháng sau ngày ký kết các hợp đồng này.

Đến tháng 01 năm 2019, Công ty đã di dời hoạt động sang địa điểm kinh doanh mới tại Số 226/2 Lê Văn Sỹ, Phường Tân Sơn Hòa, TP Hồ Chí Minh, và bàn giao toàn bộ tài sản theo hiện trạng tại mặt bằng 145 – 147 Nguyễn Tất Thành, phường Xóm Chiếu, Thành phố Hồ Chí Minh cho Công ty Cổ phần Đường Khánh Hội theo hợp đồng hợp tác kinh doanh nói trên.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

10. CÁC THÔNG TIN THUYẾT MINH KHÁC (TIẾP THEO)

Tuy nhiên, đến nay các Hợp đồng hợp tác khai thác kinh doanh và Hợp đồng nguyên tắc như trên vẫn chưa được thanh lý do Ủy ban nhân dân TP. Hồ Chí Minh chưa có quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư dự án và các quyết định có liên quan tại địa điểm 145 – 147 Nguyễn Tất Thành, phường Xóm Chiếu, Thành phố Hồ Chí Minh.

Hiện tại, Công ty Cổ phần Đường Khánh Hội có liên quan đến vụ án hình sự "Trương Mỹ Lan và đồng phạm" dựa trên văn bản án hình sự phúc thẩm số 1125/2024/HS-PT ngày 03/12/2024 trên cổng thông tin điện tử của Tòa án. Trong đó, Hội đồng xét xử đã tuyên án phúc thẩm về việc kê biên đối với tài sản là thửa đất số 1-755 tờ bản đồ số 10 Sài Gòn Khánh Hội tại địa chỉ 145-147 Nguyễn Tất Thành, phường Xóm Chiếu, TP. Hồ Chí Minh để đảm bảo nghĩa vụ bồi hoàn cho bị cáo Trương Mỹ Lan trong toàn bộ vụ án trong trường hợp Ủy ban nhân dân TP. Hồ Chí Minh giao đất cho Công ty Cổ phần Đường Khánh Hội, hoặc để đảm bảo việc Công ty sẽ hoàn trả lại khoản tiền tạm ứng đền bù di dời – Xem thêm Mục 4.9 và khoản lợi nhuận hợp tác kinh doanh nhận trước còn chưa phân bổ – Xem thêm Mục 4.10 trong trường hợp Ủy ban nhân dân TP. Hồ Chí Minh không giao đất cho Công ty Cổ phần Đường Khánh Hội.

Công ty vẫn đang tiếp tục làm việc với đối tác về việc thực hiện các hợp đồng đã ký kết và những vấn đề phát sinh có liên quan.

Vũ Quốc Bảo	**Nguyễn Anh Nam**	**Lê Thị Thanh Thanh**
Tổng Giám đốc	**Kế toán trưởng**	**Người lập**

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 03 năm 2026

CÔNG TY CỔ PHẦN LOGISTICS VINALINK

Số CV: 183 /2026/CV/VNL-ADM

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc Lập – Tự Do – Hạnh Phúc

TP Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 03 năm 2026

Giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế

(kèm theo CBTT Báo cáo tài chính đã kiểm toán năm 2025)

Công ty Cổ Phần Logistics Vinalink giải trình về chênh lệch Lợi nhuận sau thuế TNDN giữa Báo cáo tài chính đã kiểm toán năm 2025 và Báo cáo tài chính đã kiểm toán năm 2024 như sau:

Chỉ tiêu	Năm 2025	Năm 2024	Chênh lệch	% Tăng/giảm
Doanh thu thuần	1.398.038.932.181	1.152.738.721.057	245.300.211.124	21,28 %
Lợi nhuận sau thuế TNDN	55.100.055.126	45.433.863.603	9.666.191.523	21,28 %

Lợi nhuận sau thuế TNDN trên Báo cáo tài chính đã kiểm toán năm 2025 tăng so với cùng kỳ năm 2024 do:

- Dịch vụ xuất khẩu đường biển tăng.
- Lợi nhuận được chia từ Công ty liên doanh liên kết tăng.

Người đại diện theo pháp luật

TỔNG GIÁM ĐỐC

M.S.D.N: 0301776205 C.T.C.P CÔNG TY CỔ PHẦN LOGISTICS VINALINK THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

VŨ QUỐC BẢO

Trụ sở chính : 226/2 Lê Văn Sỹ, Phường Tân Sơn Hòa, TPHCM - ĐT: 84.28.3991 9259
Email: thuky@vinalinklogistics.com – Website: www.vinalinklogistics.com

VINALINK LOGISTICS JOINT STOCK COMPANY

AUDITED FINANCIAL STATEMENTS
For the financial year ended 31 December 2025

CONTENTS

	Pages
THE GENERAL DIRECTOR'S REPORT	1 – 2
INDEPENDENT AUDITORS' REPORT	3 – 4
AUDITED FINANCIAL STATEMENTS	
Statement of financial position	5 – 6
Income statement	7
Cash flow statement	8 – 9
Notes to the financial statements	10 – 39

THE GENERAL DIRECTOR'S REPORT

The General Director of Vinalink Logistics Joint Stock Company (hereinafter referred to as "the Company") hereby presents its report and the audited financial statements of the Company for the financial year ended 31 December 2025.

MEMBERS OF THE BOARD OF DIRECTORS, THE SUPERVISORY COMMITTEE AND THE GENERAL DIRECTOR

Members of the Board of Directors during the year and on the date of this report include:

Full name	Position
Mr Nguyen Nam Tien	Chairperson
Mr Vu Quoc Bao	Member
Mr Vu The Duc	Member
Mr Nguyen Quoc Huy	Member
Mr Do Phu Kim	Member

Members of the Supervisory Committee during the year and on the date of this report include:

Full name	Position
Ms Phan Phuong Tuyen	Head
Ms Le Thi Ngoc Anh	Member
Mr Duong Tran An	Member

Mr Vu Quoc Bao is the General Director during the year and on the date of this report include.

AUDITOR

The accompanying financial statements of the Company for the financial year ended 31 December 2025 were audited by RSM Vietnam Auditing & Consulting Company Limited, a member firm of RSM International.

RESPONSIBILITY OF THE GENERAL DIRECTOR

The Company's General Director is responsible for preparing the financial statements of each period which give a true and fair view of the financial position of the Company and the results of its operations and its cash flows. In preparing these financial statements, the General Director is required to:

- Select suitable accounting policies and then apply them consistently;
- Make judgments and estimates that are reasonable and prudent;
- State whether applicable accounting principles have been followed, subject to any departures that need to be disclosed and explained in the financial statements;
- Prepare the financial statements on the going concern basis unless it is inappropriate to presume that the Company will continue in business; and
- Design and implement the internal control system effectively for a fair preparation and presentation of the financial statements so as to mitigate error or fraud.

THE GENERAL DIRECTOR'S REPORT (CONTINUED)

The General Director is responsible for ensuring that proper accounting records are kept, which disclose, with reasonable accuracy at any time, the financial position of the Company and ensure that the financial statements comply with Vietnamese Accounting Standards, Vietnamese Corporate Accounting System and prevailing accounting regulations in Vietnam. The General Director is also responsible for safeguarding the assets of the Company and hence for taking reasonable steps for the prevention and detection of fraud and other irregularities.

The General Director confirms that the Company has complied with the above requirements in preparing these financial statements.

STATEMENT BY THE GENERAL DIRECTOR

In the General Director's opinion, the accompanying financial statements give a true and fair view of the financial position of the Company as at 31 December 2025 and the results of its operations and its cash flows for the financial year then ended in accordance with the Vietnamese Accounting Standards, Vietnamese Corporate Accounting System and prevailing accounting regulations in Vietnam.

M.S.D.N: 0301 ... C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN LOGISTICS VINALINK
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Vu Quoc Bao
General Director

Ho Chi Minh City, 25 March 2026

RSM Vietnam
3A Floor, L'Mak The Signature Building
147-147Bis Hai Ba Trung Street
Vo Thi Sau Ward, District 3
Ho Chi Minh City, Vietnam
T +8428 3827 5026
contact_hcm@rsm.com.vn
www.rsm.global/vietnam

No.: 312/2026/KT-RSMHCM

INDEPENDENT AUDITORS' REPORT

To: **Shareholders**
Members of the Board of Directors
The General Director
VINALINK LOGISTICS JOINT STOCK COMPANY

Report on the financial statements

We have audited the accompanying financial statements of Vinalink Logistics Joint Stock Company (hereinafter referred to as "the Company") prepared on 25 March 2026 as set out from page 05 to page 39, which comprise the statement of financial position as at 31 December 2025, and the income statement, cash-flow statement for the financial year then ended, and the notes to the financial statements.

The General Director's Responsibility

The General Director is responsible for the preparation and fair presentation of these financial statements in accordance with Vietnamese Accounting Standards and Vietnamese Corporate Accounting System and relevant legislation as to the preparation and presentation of financial statements and for such internal control as the General Director determines is necessary to enable the preparation and presentation of the financial statements that are free from material misstatement, whether due to fraud or error.

Auditors' Responsibility

Our responsibility is to express an opinion on these financial statements based on our audit. We conducted our audit in accordance with Vietnamese Standards on Auditing. Those standards require that we comply with ethical requirements and plan and perform the audit to obtain reasonable assurance about whether the financial statements are free from material misstatement.

An audit involves performing procedures to obtain audit evidence about the amounts and disclosures in the financial statements. The procedures selected depend on the auditor's judgment, including the assessment of the risks of material misstatement of the financial statements, whether due to fraud or error. In making those risk assessments, the auditor considers internal control relevant to the entity's preparation and fair presentation of the financial statements in order to design audit procedures that are appropriate in the circumstances, but not for the purpose of expressing an opinion on the effectiveness of the entity's internal control. An audit also includes evaluating the appropriateness of accounting policies used and the reasonableness of accounting estimates made by the General Director, as well as evaluating the overall presentation of the financial statements.

We believe that the audit evidence we have obtained is sufficient and appropriate to provide a basis for our audit opinion.

RSM Vietnam is a member of the RSM network and trades as RSM. RSM is the trading name used by the members of the RSM network.
Each member of the RSM network is an independent accounting and consulting firm which practices in its own right.
The RSM network is not itself a separate legal entity in any jurisdiction.

INDEPENDENT AUDITORS' REPORT (CONTINUED)

Opinion

In our opinion, the accompanying financial statements give a true and fair view of the financial position of Vinalink Logistics Joint Stock Company as at 31 December 2025, and of the results of its financial performance and its cash flows for the financial year then ended in accordance with Vietnamese Accounting Standards and Vietnamese Corporate Accounting System issued under Circular 200/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 and Circular 53/2016/TT-BTC dated 21 March 2016 by Ministry of Finance and relevant legislation as to the preparation and presentation of financial statements.

pp GENERAL DIRECTOR

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN & TƯ VẤN RSM VIỆT NAM

Luc Thi Van
Vice General Director
Audit Practice Registration Certificate:
0172-2023-026-1

Do Thanh Dat
Auditor
Audit Practice Registration Certificate:
6288-2023-026-1

RSM Vietnam Auditing & Consulting Company Limited

Ho Chi Minh City, 25 March 2026

As disclosed in Note 2.1 to the financial statements, the accompanying financial statements are not intended to present the financial position, financial performance and cash flows in accordance with accounting principles and practices generally accepted in countries and jurisdictions other than Vietnam.

Form B 01 - DN

STATEMENT OF FINANCIAL POSITION
As at 31 December 2025

Expressed in VND

ASSETS	Code	Notes	As at 31 Dec. 2025	As at 01 Jan. 2025
A. CURRENT ASSETS	**100**		**420,359,708,473**	**359,500,564,189**
I. Cash and cash equivalents	**110**	4.1	**83,267,517,510**	**85,191,102,924**
1. Cash	111		44,267,517,510	55,191,102,924
2. Cash equivalents	112		39,000,000,000	30,000,000,000
II. Current financial investments	**120**	4.5	**20,000,000,000**	**10,000,000,000**
1. Held to maturity investments	123		20,000,000,000	10,000,000,000
III. Current account receivables	**130**		**310,976,975,049**	**259,548,764,000**
1. Trade receivables	131	4.2	296,263,542,140	267,566,341,972
2. Advances to suppliers	132		12,926,499,230	853,273,822
3. Other current receivables	136		3,093,276,910	2,238,916,006
4. Provision for doubtful debts	137		(1,306,343,231)	(11,109,767,800)
IV. Other current assets	**150**		**6,115,215,914**	**4,760,697,265**
1. Current prepayments	151		487,992,745	522,250,000
2. Value added tax deductible	152		5,102,990,977	3,714,215,073
3. Tax and other receivables from the state budget	153	4.7	524,232,192	524,232,192
B. NON-CURRENT ASSETS	**200**		**101,694,329,858**	**96,873,845,402**
I. Non-current account receivables	**210**		**2,368,120,696**	**2,428,740,880**
1. Other non-current receivables	216		2,368,120,696	2,428,740,880
II. Fixed assets	**220**		**46,772,248,288**	**43,593,419,022**
1. Tangible fixed assets	221	4.3	20,233,359,392	17,207,169,022
Cost	222		55,118,627,607	51,916,314,584
Accumulated depreciation	223		(34,885,268,215)	(34,709,145,562)
2. Intangible fixed assets	227	4.4	26,538,888,896	26,386,250,000
Cost	228		27,155,000,000	26,670,000,000
Accumulated amortisation	229		(616,111,104)	(283,750,000)
III. Non-current financial investments	**250**	4.5	**52,180,106,184**	**50,020,971,705**
1. Investments in associates, joint-ventures	252		42,902,493,302	50,686,493,302
2. Investment in other entities	253		9,510,150,000	726,150,000
3. Provision for non-current investments	254		(232,537,118)	(1,391,671,597)
IV. Other non-current assets	**260**		**373,854,690**	**830,713,795**
1. Non-current prepayments	261		373,854,690	830,713,795
TOTAL ASSETS (270 = 100 + 200)	**270**		**522,054,038,331**	**456,374,409,591**

(See the next page)

Form B 01 - DN

STATEMENT OF FINANCIAL POSITION (CONTINUED)
As at 31 December 2025

Expressed in VND

RESOURCES	Code	Notes	As at 31 Dec. 2025	As at 01 Jan. 2025
C. LIABILITIES	**300**		**194,943,002,949**	**158,961,601,435**
I. Current liabilities	**310**		**154,577,060,449**	**117,509,202,975**
1. Trade payables	311	4.6	85,076,205,446	68,777,793,699
2. Advances from customers	312		2,491,076,522	518,973,987
3. Taxes and amounts payable to the state budget	313	4.7	10,419,588,136	7,385,669,130
4. Payables to employees	314	4.8	39,099,550,892	24,639,675,438
5. Accrued expenses	315		8,032,232,412	9,843,483,861
6. Other current payables	319	4.9	8,482,389,622	5,546,589,441
7. Bonus and welfare fund	322		976,017,419	797,017,419
II. Non-current liabilities	**330**		**40,365,942,500**	**41,452,398,460**
1. Non-current unearned revenue	336	4.10	7,500,000,000	9,500,000,000
2. Other non-current payables	337	4.9	32,865,942,500	31,952,398,460
D. OWNER'S EQUITY	**400**		**327,111,035,382**	**297,412,808,156**
I. Equity	**410**	4.11.1	**327,111,035,382**	**297,412,808,156**
1. Owner's contributed capital	411	4.11.2	141,404,870,000	141,404,870,000
Ordinary shares carrying voting rights	411a		141,404,870,000	141,404,870,000
2. Share premiums	412		4,950,000,000	4,950,000,000
3. Other contributed capital	414		10,000,000,000	10,000,000,000
4. Retained earnings	421		170,756,165,382	141,057,938,156
Beginning accumulated retained earnings	421a		125,554,451,156	102,694,318,053
Ending accumulated retained earnings	421b		45,201,714,226	38,363,620,103
TOTAL RESOURCES (440 = 300 + 400)	**440**		**522,054,038,331**	**456,374,409,591**

Vu Quoc Bao
General Director

Nguyen Anh Nam
Chief Accountant

Le Thi Thanh Thanh
Preparer

Ho Chi Minh City, 25 March 2026

Form B 02 - DN

INCOME STATEMENT

For the fiscal year ended 31 December 2025

Expressed in VND

ITEMS	Code	Notes	Year 2025	Year 2024
1. Revenue	01		1,398,038,932,181	1,152,738,721,057
2. Net revenue	10	5.1	1,398,038,932,181	1,152,738,721,057
3. Cost of sales	11	5.2	1,301,774,816,786	1,072,332,608,532
4. Gross profit	20		96,264,115,395	80,406,112,525
5. Financial income	21	5.3	19,236,742,519	15,242,999,635
6. Financial expense	22		7,504,728,323	5,587,169,444
7. General and administration expense	26	5.4	33,986,899,719	30,834,449,068
8. Operating profit/(loss)	30		74,009,229,872	59,227,493,648
9. Other income	31		420,517,352	226,574,075
10. Other expense	32		204,302,605	130,000,000
11. Net other income/(loss)	40		216,214,747	96,574,075
12. Accounting profit/(loss) before tax	50		74,225,444,619	59,324,067,723
13. Current corporate income tax expense	51	5.6	19,125,389,493	13,890,204,120
14. Net profit/(loss) after tax	60		55,100,055,126	45,433,863,603
15. Basic earnings per share	70	4.11.4	3,780	3,117
16. Diluted earnings per share	71	4.11.4	3,780	3,117

M.S.D.N: 0301776205 C.T.C.P. CÔNG TY CỔ PHẦN LOGISTICS VINALINK THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Vu Quoc Bao	**Nguyen Anh Nam**	**Le Thi Thanh Thanh**
General Director	**Chief Accountant**	**Preparer**

Ho Chi Minh City, 25 March 2026

Form B 03 - DN

CASH FLOW STATEMENT
(Indirect method)
For the fiscal year ended 31 December 2025

Expressed in VND

ITEMS	Code	Notes	Year 2025	Year 2024
I. CASH FLOWS FROM OPERATING ACTIVITIES				
1. Net profit /(loss) before taxes	**01**		**74,225,444,619**	**59,324,067,723**
2. Adjustment for:				
Depreciation and amortisation	02	5.5	2,748,798,188	2,326,884,093
Provisions	03		(10,962,559,048)	(684,166,856)
Foreign exchange gains/losses from revaluation of foreign currency monetary items	04		479,374,070	588,024,584
Gains/losses from investment	05		(8,501,477,222)	(5,886,404,420)
3. Operating profit /(loss) before adjustments to working capital	**08**		**57,989,580,607**	**55,668,405,124**
Increase or decrease in accounts receivable	09		(42,698,860,805)	(66,970,223,363)
Increase or decrease in accounts payable (excluding interest expense and CIT payable)	11		32,274,799,087	34,881,073,492
Increase or decrease prepaid expenses	12		491,116,360	613,439,245
Corporate income tax paid	15	4.7	(16,136,647,425)	(10,831,684,631)
Other cash outflows from operating activities	17		(1,235,500,000)	(1,354,500,000)
Net cash from operating activities	**20**		**30,684,487,824**	**12,006,509,867**
II. CASH FLOWS FROM INVESTING ACTIVITIES				
1. Acquisition and construction of fixed assets and other long-term assets	21		(5,927,627,454)	(2,932,131,000)
2. Proceeds from disposals of fixed assets and other long-term assets	22		420,370,364	226,574,075
3. Loans to other entities and payments for purchase of debt instruments of other entities	23		(10,000,000,000)	-
4. Repayments from borrowers and proceeds from sales of debts instruments of other entities	24		-	20,000,000,000
5. Investments in other entities	25		(1,000,000,000)	
6. Interest and dividends received	27		7,905,331,515	5,556,444,045
Net cash from investing activities	**30**		**(8,601,925,575)**	**22,850,887,120**

(See the next page)

Form B 03 - DN

CASH FLOW STATEMENT
(Indirect method)
For the fiscal year ended 31 December 2025

Expressed in VND

ITEMS	Code	Notes	Year 2025	Year 2024
III. CASH FLOWS FROM FINANCING ACTIVITIES				
1. Dividends paid	36	4.11.5	(24,038,827,900)	(16,968,584,400)
Net cash from financing activities	**40**		**(24,038,827,900)**	**(16,968,584,400)**
NET INCREASE/(DECREASE) IN CASH (50 = 20 + 30 + 40)	**50**		**(1,956,265,651)**	**17,888,812,587**
Cash and cash equivalents at beginning of year	60		85,191,102,924	67,187,750,644
Impact of exchange rate fluctuation	61		32,680,237	114,539,693
CASH AND CASH EQUIVALENTS AT END OF YEAR (70 = 50 + 60 +61)	**70**	4.1	**83,267,517,510**	**85,191,102,924**

Vu Quoc Bao	**Nguyen Anh Nam**	**Le Thi Thanh Thanh**
General Director	**Chief Accountant**	**Preparer**

Ho Chi Minh City, 25 March 2026

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS

1. CORPORATE INFORMATION

1.1. Structure of ownership

Vinalink Logistics Joint Stock Company formerly known as Transport and Storing Agent Enterprise has been incorporated in accordance with:

- Decision No. 0776/1999/QD/BTM dated 24 June 1999 granted by Minister of Trade regarding transformation from Transport and Storing Agent Enterprise into Vinalink - Freight Forwarding and Trading Joint Stock Company and the first Business Registration Certificate No. 064162 dated 31 July 1999 granted by Ho Chi Minh City's Department of Planning and Investment (currently Department of Finance).

- On 22 May 2014, Vinalink - Freight Forwarding and Trading Joint Stock Company has transformed into Vinalink Logistics Joint Stock Company in accordance with the Enterprise Registration Certificate No. 0301776205 granted by Ho Chi Minh City's Department of Planning and Investment (currently Department of Finance) and other amended certificates thereafter with the latest one dated 07 October 2025 to to update the Company's address.

The Company was listed on the Ho Chi Minh City Securities Trading Center under Decision No. 90/QD-SGDHCM dated 10 August 2009 granted by Ho Chi Minh City Stock Exchange.

The Company's registered head office is at No. 226/2 Le Van Sy Street, Tan Son Hoa Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam.

The charter capital as stipulated in the Enterprise Registration Certificate is VND 141,404,870,000.

The number of employees as at 31 December 2025 was 371 (31 December 2024: 339).

1.2. Business field

Transportation services.

1.3. Operating industry and principal activities

The Company is principally engaged in:

- Logistics activities;
- Freight transport by road: Inland and transit transportation business (except liquefied petroleum gas for transportation);
- Courier activities;
- Cargo handling (except air cargo handling);
- Services on transportation of import and export goods. Shipping agent, freight agent, management agent containers for shipping lines; ship supply. Forwarding agent for freight forwarders foreign. Public transport business. Direct import and export business and import and export entrustment. Customs clearance services and services related to forwarding transportation of import and export goods: recycling, packaging, insurance, inspection. Shipping business multi-form transportation;
- Trading in import and export retail warehouse services (CFS). Warehouse business import and export goods. Warehousing business in accordance with the law.

1.4. Normal operating cycle

The Company's normal operating cycle is carried out for a period of 12 months.

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)

1.5. Important events in the financial year impacting the financial statements

In 2025, the Company's revenue recorded a growth rate of 21% compared to the previous year. This fluctuation was primarily driven by an increase in transaction volumes within the import-export market, leading to a corresponding rise in demand for logistics services. Notably, the sea freight segment contributed a substantial proportion to the total revenue and overall business performance. Consequently, cost of services and gross profit followed a correlated trend with revenue growth.

Furthermore, foreign exchange fluctuations throughout 2025 directly impacted the scale of the Company's financial income and financial expenses during the year.

1.6. The Company's structure

As at 31 December 2025, the Company's subsidiaries, joint ventures, associates, and dependent units were as follows:

Name	Operating industry	Address	Voting rights	Per cent capital	Per cent interest
Joint ventures, assosiates:					
Kim Thanh Logistics Joint Stock Company	Warehousing and storage of goods	Lot KB4, Khuc Thua Du Street, Kim Thanh Border Gate Area, Lao Cai Ward, Lao Cai Province	30.00%	56.52%	56.52%
Link Cargo Management Company Limited	Providing international shipping agent services	30 Phan Thuc Duyen Street, Tan Son Nhat Ward, Ho Chi Minh City	30.00%	30.00%	30.00%
Vinalink Transport Joint Stock Company	Shipping agency services; Agency services for sea transport; Shipping; freight forwarding; activities of customs clearance agents	No. 4 Nguyen Dinh Chieu, Tan Dinh Ward, Ho Chi Minh City	40.00%	40.00%	40.00%
Konoike Vinatrans Logistics Co., Ltd	Providing transportation and delivery services for frozen goods, import and export goods; construction and warehouse rental services; Construction and installation services of machinery, equipment, and factories	18A Luu Trong Lu,Tan Thuan Ward, Ho Chi Minh City	25.00%	9.15%	9.15%
Freight Consolidators (Vietnam) Pte Ltd	Providing international shipping agent services	46-48 Hau Giang Street, Tan Son Nhat Ward, Ho Chi Minh City	50.00%	30.00%	30.00%
RCL (Vietnam) Co., Ltd	Providing shipping agency services, acting as a container agent, and performing other operations as authorized	436 - 438 Nguyen Thi Minh Khai Street, Ban Co Ward, Ho Chi Minh City	33.33%	20.00%	20.00%
Logistics Management Software System Co., Ltd	Programming and consulting logistics management system; Logistics System Design Analysis	10 Nguyen Van Trang, Ben Thanh Ward, Ho Chi Minh City	40.00%	40.00%	40.00%

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)

1.6. The Company's structure (continued)

The Company's dependent units as at 31 December 2025 were as follows:

- Ha Noi Branch was established according to Branch Operation Certificate No. 0113000049 dated 29 December 2000 and other amended certificates thereafter with the latest one No. 0301776205-001 dated 18 October 2025 granted by Ha Noi City's Department of Finance. The branch's operating industry is transporting goods by road and other support service activities related to transport;
- Hai Phong Branch was established according to Branch Operation Certificate No. 0213005696 dated 22 September 2009 and other amended certificates thereafter with the latest one No. 0301776205-002 dated 24 November 2025 granted by Hai Phong City's Department of Finance. The branch's operating industry is transporting goods by road and other support service activities related to transport;
- Da Nang Branch was established according to Branch Operation Certificate No. 0301776205-003 dated 17 May 2018 and other amended certificates thereafter with the latest one dated 16 October 2025 granted by Da Nang City's Department of Finance. The branch's operating industry is transporting goods by road and other support service activities related to transport.

2. BASIS OF PREPARATION

2.1. Accounting standards, accounting system

The accompanying financial statements, expressed in Vietnamese Dong ("VND"), are prepared under the historical cost convention, and in accordance with Vietnamese Accounting Standards, Vietnamese Corporate Accounting System issued under Circular 200/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 and Circular 53/2016/TT-BTC dated 21 March 2016 by Ministry of Finance, and prevailing accounting regulations in Vietnam.

The accompanying financial statements are not intended to present the financial position, results of operations and cash flows in accordance with accounting principles and practices generally accepted in countries and jurisdictions other than Vietnam.

2.2. Forms of accounting records

The form of accounting records applied in the Company is the General Journal.

2.3. Financial year

The Company's financial year is from 01 January to 31 December.

2.4. Reporting and functional currency

The Company maintains its accounting records in VND.

(See the next page)

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)

3. SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES

3.1. Foreign currencies

- The exchange rates announced by Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam (Vietcombank) are applied in accounting;
- The exchange rate applicable to asset and liability recognition are accounting rate from 25,000 VND/USD to 26,000 VND/USD;
- The exchange rate applicable to asset re-evaluation is the foreign currency-buying rate;
- The exchange rate applicable to liability re-evaluation is the foreign currency-selling rate;
- Exchange rates applicable to the other transactions are accounting rate from 25,000 VND/USD to 26,000 VND/USD.

Transactions in foreign currencies are recorded, on initial recognition, in the reporting currency, by applying to the foreign currency amount the spot exchange rate between the reporting currency and the foreign currency at the date of the transaction. The exchange differences arising on the settlement of monetary items are recognised in profit or loss in the year in which they arise. At the end of the reporting year, monetary items excluding advances to suppliers, prepaid expenses, and unearned revenues, which are denominated in foreign currency, are reported using the closing rate and resultant exchange differences resulting from the reporting after offset are recognised in profit or loss in the year in which they arise.

3.2. Use of estimates

The preparation of the financial statements requires the General Director to make estimates and assumptions that impact the carrying value of certain assets and liabilities, contingent assets as at 31 December 2025 and liabilities reported in the notes as well as revenues and expenses for the financial year ended 31 December 2025. Although these estimates are based on the General Director's best knowledge of all relevant information available at the date when the financial statements are prepared, this does not prevent actual figures differing from estimates.

3.3. Cash and cash equivalents

Cash and cash equivalents comprise cash in hand, cash at bank, and current investments for a period not exceeding 3 months or highly liquid investments which are readily convertible to known amounts of cash and which are subject to an insignificant risk of changes in value.

Cash equivalents are defined the same as those under Accounting Standard "Statement of cash flows".

3.4. Financial investments

Held to maturity investments

Held to maturity investments comprise term deposits to earn periodical profits.

If there is any certain evidence that part or all the investments are irrecoverable, impairment losses are recognised as a finance expense in the current year.

Equity investments in other entities

Investments in associates

Investments are classified as investments in associates when the Company directly or indirectly holds from 20% to under 50% of the voting shares of the investee without any other agreement.

Investments in associates are accounted for under the equity method. Under the equity method, on initial recognition the investment in an associate is recognised at cost. In case of investments of non-monetary assets, the cost of investments is recognised at the fair values of the assets as incurred.

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)

3.4. Financial investments (continued)

Dividends for the period after the acquisition date are recognised as finance income when the shareholder's right to receive payment is established.

Investments in joint ventures

Investments are classified as investments in joint ventures when the Company has joint control over the financial and operating policies of the investee.

Investments in joint ventures are accounted for under the equity method. Under the equity method, on initial recognition the investment in a joint venture is recognised at cost. In case of investments of non-monetary assets, the cost of investments is recognised at the fair values of the assets as incurred.

Dividends for the period after the acquisition date are recognised as finance income when the shareholder's right to receive payment is established.

Other investments

Investments classified as other investments are investments other than investments in subsidiaries, investments in associates or investments on joint ventures.

Other investments are accounted for under the cost method which comprise purchase prices plus (+) acquisition related costs (if any). In case of investments of non-monetary assets, the cost of investments is recognised at the fair values of the assets as incurred.

Recognition principles of provision for financial investment impairment loss

For equity investments in associates, joint ventures, and other entities

As of the date of the financial statements, provisions for impairment losses on equity investments are recognised if an indication of impairment exists.

Provisions for impairment losses on equity investments in [subsidiaries, associates, joint ventures] are determined on the basis of the investee's loss.

Provisions for impairment losses on equity investments in other entities are determined using fair values if the fair values can measure reliably. If the fair values cannot be measure reliably at the reporting date, provisions are measured on the basis of the investee's losses.

3.5. Account receivables

Receivables are classified into trade receivables, and other receivables based on the following rules: Trade receivables represent those arising from purchase and sale related transactions of goods, services or assets and the seller is independent of the buyer; the remaining receivables are classified as other receivables.

Account receivables are stated at the carrying amounts of receivables less provisions for doubtful debts.

Provision for doubtful debts

As of the date of the financial statements, provisions for doubtful debts are recognised for past-due accounts receivable and for accounts receivable where circumstances indicate that they might be uncollectible or for uncollectible debts due to liquidation, bankruptcy, or similar difficulties.

The difference between the required balance and the existing balance of provision for doubtful debts is recorded as a general and administrative expense in the income statement.

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)

3.6. Tangible fixed assets

Tangible fixed assets are measured at cost less accumulated depreciation.

Tangible fixed asset recognition

Tangible fixed assets are initially recognised at their cost. The cost of purchased tangible fixed assets comprises the purchase price and any directly attributable costs of bringing the assets to their present location and working condition for their intended use. Accessories added to fixed assets when purchased are recognised separately at their fair values and deducted from the historical cost of the respective tangible fixed assets.

The costs of tangible fixed assets constructed by contractors are the finalised costs of the construction, other directly related expenses, and the registration fee (if any).

Depreciation

The costs of fixed assets are depreciated on a straight-line method over their estimated useful lives.

The estimated useful lives are as follows:

▪ Buildings, structures	05 - 25 years
▪ Machinery and equipment	05 - 08 years
▪ Motor vehicles	06 - 11 years
▪ Management equipment	03 - 08 years

3.7. Intangible fixed assets

Intangible fixed assets are measured at cost less accumulated amortisation.

Intangible fixed asset recognition

The cost of an intangible fixed asset comprises the total amount of expense incurred by the Company to acquire an asset at the time the asset is put into operation for its intended use.

Accounting principles for intangible fixed asset

Land use rights

Land use rights are stated at their costs less accumulated amortisation. The Company's land use right pertains to a plot of land located at No. 226/2 Le Van Sy Street, Ward 1, Tan Binh District, Ho Chi Minh City, Vietnam (currently No. 226/2 Le Van Sy Street, Tan Son Hoa Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam).

Indefinite land use rights are not amortised.

Computer software

Computer software is not an indispensable component of hardware and is recognised as an intangible asset and depreciated over its useful life from 03 to 06 years.

(See the next page)

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)

3.8. Liabilities

Liabilities are classified into trade payables and other payables based on the following rules: Trade payables represent those arising from purchase and sale related transactions of goods, services or assets and the seller is independent of the buyer; the remaining payables are classified as other payables.

Liabilities are also classified according to the maturity date, the remaining term from the date of the financial statements, original currency, and each creditor.

Liabilities are recognised at no less than the payment obligation.

3.9. Salary

Salary is based on the salary fund approved by the Board of Directors.

3.10. Unearned revenues

Unearned revenue is recognized advance profits from contracts received before mining business cooperation from partners. Unearned revenues are periodically determined and transferred into revenues according to the lease term.

3.11. Owners' equity

The owners' contributed equity

The owners' contributed equity is recognised when contributed.

Share premiums

Share premiums are recognised as the difference between the issue price and the par value of shares, and the difference between the re-purchase price and the re-issue price of treasury shares.

Dividends

Dividends are recognised as a liability at the date of declaring dividends.

Reserves

Reserves are created at certain percentages of profit after tax as prescribed in the Company's charter

Retained earnings

Net profit after income tax can be distributed to shareholders after the distribution is approved the General annual meeting of shareholders and reserves are created in accordance with the Company's Charter and legal regulations in Vietnam.

(See the next page)

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)

3.12. Revenue and other income

Revenue involving the rendering of services

Revenue of a transaction involving the rendering of services is recognised when the outcome of this transaction can be estimated reliably. When a transaction involving the rendering of services is attributable to several periods, each period's revenue is recognised by reference to the stage of completion at the end of the reporting period.

Interest income

Interest income is recognised on an accrual basis by reference to the principal outstanding and at the interest rate applicable.

Income from investments

Income from investments is recognised in the income statement corresponding to the per cent interest of the Company.

3.13. Cost of services

Cost of services provided represents total costs of services which are rendered in the year in accordance with the matching principle.

3.14. General and administrative expense

General and administrative expenses represent common expenses, which include payroll costs for office employees (salaries, wages, allowances, etc.); social insurance, health insurance, trade union fees and unemployment insurance; stationery expenses, material expenses, depreciation expenses of fixed assets used for administration activities; license tax; provision for doubtful debts; utility services (electricity expenses, water expenses, phone, fax, etc.); sundry expenses (entertainment, customer conference).

3.15. Taxation

Corporate income tax

Current corporate income tax expense

Current corporate tax expense is determined on the basis of taxable income and the rate of corporate income tax (CIT) of the current year at 20%.

Deferred corporate income tax expense

Deferred corporate tax expense is determined on the basis of the deductible temporary differences, taxable temporary differences and the estimated CIT rate that will be applied for the years that assets and liabilities will be recovered. The tax rates used will be the tax rates (and tax laws) that are in effect at the financial year end.

Deferred tax liability is recognised for all taxable temporary differences, unless:

- The deferred tax liability arises from the initial recognition of an asset or liability in a transaction which at the time of the transaction, affects neither the accounting profit nor taxable profit (tax loss);
- All taxable temporary differences associated with investments in subsidiaries, branches and associates, and interests in joint ventures when the parent, investor or venturer is able to control the timing of the reversal of the temporary difference and it is probable that the temporary difference will not reverse in the foreseeable future.

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)

3.15. Taxation (continued)

A deferred tax asset is recognised for all deductible temporary differences to the extent that it is probable that taxable profit will be available against which the deductible temporary difference can be utilised, unless:

- The deferred tax asset arises from the initial recognition of an asset or liability in a transaction which at the time of transaction, affects neither accounting profit nor taxable profit (tax loss);
- The deferred tax assets for all deductible temporary differences associated with investments in subsidiaries, branches and associates, and interests in joint ventures are only recognised when it is probable that the temporary difference will reverse in the foreseeable future; and taxable profit will be available against which the temporary difference can be utilised.

The carrying amount of a deferred tax asset shall be reviewed at each balance sheet date and reduced to the extent that it is no longer probable that sufficient taxable profit will be available to allow the benefit of part or all of that deferred tax asset to be utilised. Any such reduction shall be reverted to the extent it becomes probable that sufficient taxable profit will be available.

Current and deferred tax are recognised as income or an expense and included in profit or loss for the year except to the extent that the tax arises from a transaction or event which is recognised, in the same or a different year, directly in equity.

Deferred tax assets and deferred tax liabilities are only offset if, and only if, the Company has a legally enforceable right to set off current tax assets against current tax liabilities and the deferred tax assets and the deferred tax liabilities relate to income taxes levied by the same taxation authority and the Company intends to settle current tax liabilities and assets on a net basis or to realise the assets and settle the liabilities simultaneously, in each future period in which significant amounts of deferred tax liabilities or assets are expected to be settled or recovered.

Value added tax

The services rendered by the Company are subject to value added tax at the following rates:

- International transportation costs: 0%;
- Services regarding to multi-form transportation and other services: 10%.

In accordance with Decree 180/2024/ND-CP dated 31 December 2024 and Decree 174/2025/ND-CP dated 30 June 2025 by the Government, the VAT rate of 8% is applicable to certain goods and services from 01 January 2025 to 31 December 2026. In particular, the services related to multimodal transport and other domestic services provided by the Company are applicable to VAT rate of 8%.

Other taxes

Other taxes are applicable in accordance with the prevailing tax laws in Vietnam.

The tax reports of the Company will be inspected by the Tax Department. Application of the laws and regulations on tax to different transactions can be interpreted by many ways; therefore, the tax amounts presented in the financial statements can be amended in accordance with the Tax Department's final assessment for the Company.

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)

3.16. Earnings per share

Basic earnings per share are calculated by dividing the net profit attributable to ordinary shareholders (after adjusted for bonus and welfare funds), by the weighted average number of ordinary shares outstanding during the year, excluding ordinary shares bought back by the Company and held as treasury shares.

3.17. Diluted earnings per share

Diluted earnings per share are calculated by dividing the net profit attributable to ordinary shareholders (after adjusted for bonus and welfare funds), by the weighted average number of ordinary shares outstanding during the year and total ordinary shares that would be issued on the conversion, excluding ordinary shares bought back by the Company and held as treasury shares.

3.18. Segment reporting

A segment is a distinguishable component of the Company that is engaged either in producing or providing related products or services (business segment), or in producing or providing products or services within a particular economic environment (geographical segment), which is subject to risks and rewards that are different from those of other segments.

3.19. Related parties

Related parties are individuals or entities that have the ability, directly or indirectly through one or more intermediaries, to control the Company or are controlled by, or are subject to common control with the Company. Associates, individuals owning, directly or indirectly, an interest in the voting power of the Company that gives them significant influence over the Company, key management personnel, including the General Director and officers of the Company and close family members or associates of such individuals are also considered to be related parties.

(See the next page)

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)

4. ADDITIONAL INFORMATION FOR ITEMS SHOWN IN THE STATEMENT OF FINANCIAL POSITION

4.1. Cash and cash equivalents

	As at 31 Dec. 2025 VND	As at 01 Jan. 2025 VND
Cash in hand	1,106,844,553	837,044,737
Cash at banks	43,160,672,957	54,354,058,187
Cash equivalents (*)	39,000,000,000	30,000,000,000
Total	**83,267,517,510**	**85,191,102,924**

(*) Cash equivalents represent the term deposits not exceeding 03 months by VND at Vietnam Technological and Commercial Joint – Stock Bank and Standard Chartered Bank (Vietnam) Limited with the interest rate from 3.6% per annum to 4.2% per annum.

4.2. Current trade receivables

	As at 31 Dec. 2025 VND	As at 01 Jan. 2025 VND
Trade receivables from related parties – Refer to Note 7	130,886,233	101,999,641
Trade receivables from domestic customers:	243,070,151,154	248,629,784,210
Techtronic Industries VietNam Manufactoring Company Limited	*68,018,657,880*	*66,767,011,751*
Green Planet Distribution Centre Company Limited	*37,547,772,293*	*32,544,105,245*
Vietjet Aviation Joint Stock Company	*13,320,795,234*	*36,882,062,573*
Intco Industries Vietnam Company Limited	*11,261,941,445*	*9,386,619,948*
Daijin Express Vietnam Company Limited	*4,769,429,825*	*6,612,748,305*
Other customers (*)	*108,151,554,477*	*96,437,236,388*
Trade receivables from foreign customers:	53,062,504,753	18,834,558,121
Thai Vietjet Air Joint Stock Company Limited	*27,615,060,379*	*6,919,764,432*
Amazon.com Services LLC	*18,478,373,684*	*4,765,404,071*
APG Australia Post Global Ecommerce Solutions (Aust)	*3,401,385,309*	*2,697,106,529*
Other customers	*3,567,685,381*	*4,452,283,089*
Total	**296,263,542,140**	**267,566,341,972**

(*) As at 31 December 2025, any component of current trade receivables from other customers was less than 10% total current trade receivables.

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)

4.3. Tangible fixed assets

Items	Buildings, structures VND	Machinery and equipment VND	Motor vehicles VND	Office equipment VND	Total VND
Cost:					
As at 01 Jan. 2025	21,838,529,093	667,950,476	28,111,731,511	1,298,103,504	51,916,314,584
Purchase	140,300,000	-	4,960,327,454	342,000,000	5,442,627,454
Disposals	-	-	(2,240,314,431)	-	(2,240,314,431)
As at 31 Dec. 2025	**21,978,829,093**	**667,950,476**	**30,831,744,534**	**1,640,103,504**	**55,118,627,607**
Accumulated depreciation:					
As at 01 Jan. 2025	10,782,042,480	471,045,298	22,739,989,296	716,068,488	34,709,145,562
Depreciation	811,183,761	73,113,516	1,356,034,817	176,104,990	2,416,437,084
Disposals	-	-	(2,240,314,431)	-	(2,240,314,431)
As at 31 Dec. 2025	**11,593,226,241**	**544,158,814**	**21,855,709,682**	**892,173,478**	**34,885,268,215**
Net book value:					
As at 01 Jan. 2025	11,056,486,613	196,905,178	5,371,742,215	582,035,016	17,207,169,022
As at 31 Dec. 2025	**10,385,602,852**	**123,791,662**	**8,976,034,852**	**747,930,026**	**20,233,359,392**

The historical cost of tangible fixed assets fully depreciated but still in use totalled VND 21,442,756,865.

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)

4.4. Intangible fixed assets

Items	The land use rights VND	Computer software VND	Total VND
Cost:			
As at 01 Jan. 2025	26,130,000,000	540,000,000	26,670,000,000
Purchase	-	485,000,000	485,000,000
As at 31 Dec. 2025	**26,130,000,000**	**1,025,000,000**	**27,155,000,000**
Accumulated amortization:			
As at 01 Jan. 2025	-	283,750,000	283,750,000
Amortization	-	332,361,104	332,361,104
As at 31 Dec. 2025	**-**	**616,111,104**	**616,111,104**
Net book value:			
As at 01 Jan. 2025	26,130,000,000	256,250,000	26,386,250,000
As at 31 Dec. 2025	**26,130,000,000**	**408,888,896**	**26,538,888,896**

The historical cost of intangible fixed assets fully amortized but still in use totalled VND 460,000,000.

4.5. Financial investments

Current held-to-maturity investments are 6 – month term deposits at Vietnam Technological and Commercial Joint Stock Bank, with an interest rate from 4.4% to 5.0% per annum as at 31 December 2025.

(See the next page)

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)

4.5. Financial investments (continued)

Non-current investments are detailed as follows:

	As at 31 Dec. 2025 VND			As at 01 Jan. 2025 VND		
	Cost	Fair value (*)	Provision	Cost	Fair value (*)	Provision
Investments in joint ventures and associates:						
Kim Thanh Logistics Joint Stock Company	19,120,589,000		(232,537,118)	19,120,589,000		(1,391,671,597)
Link Cargo Management Company Limited	9,007,800,000		-	9,007,800,000		-
Vinalink Transport Joint Stock Company	4,000,000,000		-	4,000,000,000		-
Konoike Vinatrans Logistics Co., Ltd	4,908,430,302		-	4,908,430,302		-
Freight Consolidators (Vietnam) Pte Ltd	3,918,874,000		-	3,918,874,000		-
Logistics Management Software System Co., Ltd	1,000,000,000		-	-		-
RCL (Vietnam) Co., Ltd	946,800,000		-	946,800,000		-
Vinatrans Danang (**)	-		-	8,784,000,000	14,932,800,000	-
Total	**42,902,493,302**		**(232,537,118)**	**50,686,493,302**		**(1,391,671,597)**
Investment in other entities:						
Vinatrans Danang (**)	8,784,000,000	17,128,800,000	-	-		-
Vina Vinatrans Trucking Company Limited	726,150,000		-	726,150,000		-
Total	**9,510,150,000**		**-**	**726,150,000**		**-**

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)

4.5. Financial investments (continued)

(*) The Company has determined the fair value of its investment in Vinatrans Danang based on the closing trading price on the UpCOM stock exchange as of the reporting date and the number of shares the Company holds.

At the reporting date, the Company has not determined fair values of the remaining financial investment for disclosure in the financial statements because information about their market prices is not available and there is currently no guidance on determination of fair value using valuation techniques under the Vietnamese Accounting Standards or the Vietnamese Accounting System for enterprises. The fair values of these investments may differ from their carrying amounts.

(**) During the year, Vinatrans Danang completed the issuance of an additional 2,992,500 ordinary shares to increase its charter capital, with a total value of VND 29,925,000,000. Accordingly, the charter capital of Vinatrans Danang after the issuance amounted to VND 61,450,000,000. As the Company did not exercise its pre-emptive rights to subscribe for the newly issued shares of Vinatrans Danang, the Company's ownership interest decreased to 14.30% after the issuance. Consequently, Vinatrans Danang is no longer classified as an associate of the Company.

(See the next page)

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)

4.6. Current trade payables

	As at 31 Dec. 2025 VND		As at 01 Jan. 2025 VND	
	Value	Payable value	Value	Payable value
Trade payables to domestic suppliers:	43,559,619,164	43,559,619,164	30,094,045,438	30,094,045,438
Proship Joint Stock Company	*4,124,158,115*	*4,124,158,115*	*1,009,478,160*	*1,009,478,160*
The Luan Transport Company Limited	*3,152,913,082*	*3,152,913,082*	*3,928,352,000*	*3,928,352,000*
Tien Dung Trading Transport Company Limited	*2,625,610,960*	*2,625,610,960*	*1,057,072,000*	*1,057,072,000*
Other suppliers (*)	*33,656,937,007*	*33,656,937,007*	*24,099,143,278*	*24,099,143,278*
Trade payables to foreign suppliers:	41,516,586,282	41,516,586,282	38,683,748,261	38,683,748,261
Eagles Air & Sea (Thailand) Co., Ltd	5,276,708,827	5,276,708,827	2,703,347,413	2,703,347,413
Naxco Germany Gmbh	3,642,640,752	3,642,640,752	1,792,746,055	1,792,746,055
Unitex International Forwarding (Guangzhou) Limited	2,716,335,112	2,716,335,112	997,296,923	997,296,923
Other suppliers (*)	29,880,901,591	29,880,901,591	33,190,357,870	33,190,357,870
Total	**85,076,205,446**	**85,076,205,446**	**68,777,793,699**	**68,777,793,699**

(*) As at 31 December 2025, any component of trade payables to other suppliers was less than 10% of the total current trade payables.

(See the next page)

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)

4.7. Tax and amounts receivable from/payable to the state budget

	As at 31 Dec. 2025 VND		Movement in year VND			As at 01 Jan. 2025 VND	
	Receivable	Payable	Payable	Paid	Deducted	Receivable	Payable
Value added tax	-	350,818,638	40,124,307,697	1,250,776,464	38,561,732,508	-	39,019,913
Corporate income tax	-	8,778,946,188	19,125,389,493	16,136,647,425	-	-	5,790,204,120
Personal income tax	-	931,730,034	13,739,748,074	14,221,812,916	-	-	1,413,794,876
Land rental	524,232,192	-	2,151,079,833	2,151,079,833	-	524,232,192	-
Other taxes	-	358,093,276	2,757,535,977	2,542,092,922	-	-	142,650,221
Total	**524,232,192**	**10,419,588,136**	**77,898,061,074**	**36,302,409,560**	**38,561,732,508**	**524,232,192**	**7,385,669,130**

In the year 2018, Vinalink Logistics Joint Stock Company received the documents from the authorities, as follows:

- The Notice No. 14379/TB-CT-KTTD dated 12 September 2018 of Ho Chi Minh City Tax Department regarding redetermination of land rental unit price for the period 2016 – 2020, accordingly, the redetermined unit price is lower than the currently applied unit price applied currently in accordance with the Notices of District 4 Tax Department;

- The minutes between District 4 Tax Department and the Company dated 26 December 2018 are highlighted as follows:

  - District 4 Tax Department agreed to adjust the land rental unit price in 2018 according to the Notice No. 14379/TB-CT-KTTD dated 12 September 2018 of Ho Chi Minh City Tax Department and then the tax department issued the Notice No. 163/CCT-TB dated 14 January 2019 about the adjustment of land rental payables;

  - While awaiting for the conclusion of the State Audit's inspection, District 4 Tax Department has not adjusted the Company's land rental unit price for the period of 2016 – 2017.

Currently, District 4 Tax Department (currently Base Tax Office No. 4) has yet to decide to adjust the Company's land rental unit price for the period of 2016–2017.

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)

4.8. Payables to employees

Representing the salary fund payable to employees in year 2025 as at 31 December 2025.

4.9. Other payables

	As at 31 Dec. 2025 VND	As at 01 Jan. 2025 VND
Current:		
Commission payables	6,512,964,456	4,747,288,105
Other payables	1,969,425,166	799,301,336
Total	**8,482,389,622**	**5,546,589,441**
Non-current:		
Relocating compensation (*)	32,800,000,000	31,888,520,960
Other payables	65,942,500	63,877,500
Total	**32,865,942,500**	**31,952,398,460**

(*) Representing advances from Khanh Hoi Sugar Joint Stock Company for 80% of relocation expenses in compensation for site clearance of the changing project of space exploitation and usage at No. 145-147 Nguyen Tat Thanh Street under the Agreement No. 2392/HĐĐB.14 dated 14 November 2014 - Refer to Note 10.

4.10. Non-current unearned revenue

Representing the profit for business cooperation received in advance under the Agreement No. 2391/HĐHT.14 dated 14 November 2014 awaiting for allocation – Refer to Note 10.

In year 2025, according to the actual situation, the Company has issued Official Letter No. 220A/2025/CV/VNL-ADM dated 15 April 2025 to adjust the profit distribution plan for business cooperation received in advance of the contract No. 2391/HDHT.14 above for the remaining time until 2029 under the implementation schedule of the contract.

(See the next page)

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)

4.11. Owners' equity

4.11.1. Changes in owners' equity

	Items of owners' equity				
	Owners' contributed capital VND	Capital surplus VND	Other contributed capital VND	Retained earnings VND	Total VND
As at 01 Jan. 2024	141,404,870,000	4,950,000,000	10,000,000,000	113,338,658,953	269,693,528,953
Previous year's profits	-	-	-	45,433,863,603	45,433,863,603
The second dividend payment of 2023	-	-	-	(9,898,340,900)	(9,898,340,900)
The first dividend payment of 2024	-	-	-	(7,070,243,500)	(7,070,243,500)
Distributed to the Board of Directors and the Supervisory Committee funds in 2023	-	-	-	(746,000,000)	(746,000,000)
As at 01 Jan. 2025	141,404,870,000	4,950,000,000	10,000,000,000	141,057,938,156	297,412,808,156
Current year's profits	-	-	-	55,100,055,126	55,100,055,126
The second dividend payment of 2024 (*)	-	-	-	(7,070,243,500)	(7,070,243,500)
The third dividend payment of 2024 (*)	-	-	-	(7,070,243,500)	(7,070,243,500)
The first dividend payment of 2025	-	-	-	(9,898,340,900)	(9,898,340,900)
Distributed to the Board of Directors and the Supervisory Committee funds in 2024 (*)	-	-	-	(1,363,000,000)	(1,363,000,000)
As at 31 Dec. 2025	**141,404,870,000**	**4,950,000,000**	**10,000,000,000**	**170,756,165,382**	**327,111,035,382**

(*) The distribution of dividends and the Board of Directors and the Supervisory Committee funds for the year 2024 are performed in accordance with the Resolution of the Annual General Meeting of Shareholders No. 229/2025/NQ/VNL-ĐHĐCĐ dated 17 April 2025.

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)

4.11.2. Details of owners' equity

	As at 31 Dec. 2025 VND	As at 01 Jan. 2025 VND
Capital contributed by Vinafreight Joint Stock Company	15,610,450,000	3,012,350,000
Capital contributed by others	125,794,420,000	138,392,520,000
Total	**141,404,870,000**	**141,404,870,000**

4.11.3. Shares

	As at 31 Dec. 2025	As at 01 Jan. 2025
Number of ordinary shares registered for issue	14,140,487	14,140,487
Number of ordinary shares sold to public	14,140,487	14,140,487
Number of ordinary shares outstanding	14,140,487	14,140,487

Par value per outstanding share: VND 10,000 per share.

4.11.4. Basic and diluted earnings per share

	Year 2025 VND	Year 2024 VND
Profit after tax attributable to ordinary share holders	55,100,055,126	45,433,863,603
Distribution to funds of the Board of Directors, Supervisory Committee (*)	(1,653,000,000)	(1,363,000,000)
Earnings for the purpose of calculating basic and diluted earnings per share	53,447,055,126	44,070,863,603
Weighted average number of ordinary shares outstanding during the year	14,140,487	14,140,487
Basic and diluted earnings per share	**3,780**	**3,117**

(*) Funds of the Board of Directors, Supervisory Committee (Bonus and Welfare Fund) are deducted when calculating basic and diluted earnings per share which is provisionally calculated based on the allocation ratio on profit after tax in 2025 which is no more than 3% according to Resolution of the General Meeting of Shareholders on 17 April 2025.

4.11.5. Dividends

	Year 2025 VND	Year 2024 VND
Opening balance	-	-
Dividends payable	24,038,827,900	16,968,584,400
Dividends paid on total ordinary shares	(24,038,827,900)	(16,968,584,400)
Ending balance	-	-

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)

4.12. Off statement of financial position items

	As at 31 Dec. 2025	As at 01 Jan. 2025
Foreign currencies:		
USD	504,548.74	450,195.50

	As at 31 Dec. 2025 VND	As at 01 Jan. 2025 VND
Doubtful debts written off:		
Gia Bao Hung Service Trading Company Limited	9,856,800,000	-
Kim Hop Phat Import Export Services Trading Company Limited	999,534,500	999,534,500
Techcom Life Technologies Vietnam company Limited	426,723,472	426,723,472
Total	**11,283,057,972**	**1,426,257,972**

5. ADDITIONAL INFORMATION FOR ITEMS SHOWN IN THE INCOME STATEMENT

5.1. Revenue from rendering services

	Year 2025 VND	Year 2024 VND
Revenue of Ho Chi Minh City Head office:	918,650,289,746	741,104,521,763
Airfreight Service	*433,828,548,038*	*338,947,421,545*
Seafreight Service	*324,017,025,546*	*256,218,202,560*
Logistics Service	*160,804,716,162*	*145,938,897,658*
Revenue of Ha Noi Branch	437,470,723,434	374,281,575,433
Revenue of Hai Phong Branch	32,668,152,197	28,978,518,519
Revenue of Da Nang Branch	9,249,766,804	8,374,105,342
Total	**1,398,038,932,181**	**1,152,738,721,057**
Of which, revenue from rendering services to related parties – Refer to Note 7	4,484,136,245	2,365,365,559

Note 1.5 disclosed the reason for the increase in revenue in current year compared to the previous year.

(See the next page)

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)

5.2. Cost of services

	Year 2025 VND	Year 2024 VND
Cost of services of Ho Chi Minh City Office:	795,694,838,432	668,045,133,840
Airfreight Service	*343,870,503,993*	*305,853,915,226*
Seafreight Service	*299,283,951,448*	*220,658,532,404*
Logistics Service	*152,540,382,991*	*141,532,686,210*
Cost of services of Ha Noi Branch	394,428,098,932	328,586,851,156
Cost of services of Hai Phong Branch	97,573,369,655	66,620,549,278
Cost of services of Da Nang Branch	14,078,509,767	9,080,074,258
Total	**1,301,774,816,786**	**1,072,332,608,532**

The cost of services had increased in line with the revenue in year.

5.3. Finance income

	Year 2025 VND	Year 2024 VND
Dividends from related parties – Refer to Note 7	6,237,571,275	4,165,038,889
Dividends from other entity	-	79,720,000
Deposit interest	1,843,535,583	1,415,071,456
Realized gains on exchange rate differences	11,155,635,661	9,583,169,290
Total	**19,236,742,519**	**15,242,999,635**

Note 1.5 disclosed the reason for the increase in finance income in current year compared to the previous year.

5.4. General and administrative expense

	Year 2025 VND	Year 2024 VND
Employee expense	19,398,333,203	17,531,469,534
Material expense	144,655,218	74,277,441
Office stationery expense	170,459,318	121,618,000
Depreciation & amortization expense	1,751,691,390	1,350,719,697
Provision of provision for doubtful debts	53,375,431	306,210,636
Service expense	10,664,757,838	9,671,135,276
Other expenses	1,803,627,321	1,779,018,484
Total	**33,986,899,719**	**30,834,449,068**

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)

5.5. Production and business costs by element

	Year 2025 VND	Year 2024 VND
Employee expense	118,572,104,987	104,585,619,917
Depreciation & amortization expense	2,748,798,188	2,326,884,093
Provision of provision for doubtful debts	53,375,431	306,210,636
Service expense	1,152,884,572,405	951,247,592,218
Other expenses	61,502,865,494	44,700,750,736
Total	**1,335,761,716,505**	**1,103,167,057,600**

5.6. Current corporate income tax expense

	Year 2025 VND	Year 2024 VND
CIT expense of the current year (*)	18,978,946,188	13,890,204,120
Adjusted for tax expense of previous years	146,443,305	-
Total current CIT expense	**19,125,389,493**	**13,890,204,120**

(*) CIT expense calculated on the taxable income of the current year is determined as follows:

	Year 2025 VND	Year 2024 VND
Accounting profit before tax for the year	74,225,444,619	59,324,067,723
Add: Adjustments according to CIT law	26,906,857,598	14,608,039,768
Less: Adjustments according to CIT law	(6,237,571,275)	(4,481,086,889)
Taxable income from business activities	94,894,730,942	69,451,020,602
Current CIT rate	20%	20%
Current CIT expense for the year	**18,978,946,188**	**13,890,204,120**

The adjustments for the increases/(decreases) in the taxable income are mainly non – tax – deductible items as regulated by CIT law, such as:

- Expenses without invoices and vouchers;
- Tax penalties;
- Provision for doubtful debts;
- Accrual expenses without invoice;
- Gains/(losses) from unrealised exchange rate differences of cash, account receivables dominated in foreign currencies at the end of year;
- Dividends.

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)

6. SEGMENT REPORTING

For management purposes, the Company divides its activities into main geographical divisions as follows:

- Southern: Ho Chi Minh City;
- Northern: Ha Noi City and Hai Phong City;
- Middle: Da Nang City.

For the financial year ended 31 December 2025

Expressed in: VND million

	Southern		Northern		Middle		Eliminations		Total	
	Year 2025	Year 2024	Year 2025	Year 2024	Year 2025	Year 2024	Year 2025	Year 2024	Year 2025	Year 2024
Revenue										
External sales	918,650	741,105	470,139	403,260	9,250	8,374	-	-	1,398,039	1,152,739
Inter-segment sales	18,745	12,611	167,013	92,713	5,306	1,325	(191,064)	(106,649)	-	-
Total	**937,395**	**753,716**	**637,152**	**495,973**	**14,556**	**9,699**	**(191,064)**	**(106,649)**	**1,398,039**	**1,152,739**
Result										
Segment result	78,489	70,211	17,391	9,830	384	365	-	-	96,264	80,406
Unallocated expenses									(33,987)	(30,834)
Profit before tax, financial income and financial expense									62,277	49,572
Financial income									19,237	15,243
Financial expense									(7,505)	(5,587)
Other income									216	97
Income tax expense									(19,125)	(13,890)
Net profit									**55,100**	**45,434**

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)

6. SEGMENT REPORTING (CONTINUED)

Other information

Expressed in: VND million

	Southern		Northern		Middle		Eliminations		Total	
	As at 31 Dec.2025	As at 01 Jan. 2025	As at 31 Dec.2025	As at 01 Jan. 2025	As at 31 Dec.2025	As at 01 Jan. 2025	As at 31 Dec.2025	As at 01 Jan. 2025	As at 31 Dec.2025	As at 01 Jan. 2025
Segment assets	473,767	427,586	101,041	99,012	3,646	3,126	(56,400)	(73,350)	522,054	456,374
Total assets									**522,054**	**456,374**
Segment liabilities	163,724	140,594	84,359	88,963	3,260	2,755	(56,400)	(73,350)	194,943	158,962
Total liabilities									**194,943**	**158,962**

	Southern		Northern		Middle		Eliminations		Total	
	Year 2025	Year 2024	Year 2025	Year 2024	Year 2025	Year 2024	Year 2025	Year 2024	Year 2025	Year 2024
Cost of purchasing assets	5,370	2,932	558	-	-	-	-	-	5,928	2,932
Depreciation expense	2,616	2,133	133	194	-	-	-	-	2,749	2,327

The Company primarily operates only in freight forwarding industry. Other activities are insignificant and do not result in materially different risks and returns. Accordingly, the Company has one industry segment and therefore does not present separate segment information in accordance with VAS 28 – Segment Reporting.

(See the next page)

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)

7. RELATED PARTIES

No.	List of related parties	Relationship
1.	Kim Thanh Logistics Joint Stock Company	Associate
2.	Link Cargo Management Company Limited	Associate
3.	Vinalink Transport Joint Stock Company	Associate
4.	Logistics Management Software System Co., Ltd	Associate
5.	Konoike Vinatrans Logistics Co., Ltd	Joint venture
6.	Freight Consolidators (Vietnam) Pte Ltd	Joint venture
7.	RCL (Vietnam) Co., Ltd	Joint venture
8.	The Board of Directors, the General Director, the Supervisory Committee, and other key management personnel	Key management personnel

At the end of the reporting year, the balances with related parties are as follows:

	As at 31 Dec. 2025 VND	As at 01 Jan. 2025 VND
Current trade receivables:		
Konoike Vinatrans Logistics Co., Ltd	122,354,233	101,999,641
Vinalink Transport Joint Stock Company	8,532,000	-
Total – Refer to Note 4.2	**130,886,233**	**101,999,641**

During the reporting year, the Company has had related party transactions as follows:

	Year 2025 VND	Year 2024 VND
Rendering services:		
Konoike Vinatrans Logistics Co., Ltd	3,573,069,439	1,867,723,683
Freight Consolidators (Vietnam) Pte Ltd	853,816,806	82,860,900
Vinalink Transport Joint Stock Company	57,250,000	414,780,976
Total – Refer to Note 5.1	**4,484,136,245**	**2,365,365,559**

(See the next page)

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)

7. RELATED PARTIES (CONTINUED)

	Year 2025 VND	Year 2024 VND
Purchasing services:		
RCL (Vietnam) Co., Ltd	2,623,904,221	2,486,779,194
Logistics Management Software System Co., Ltd	710,000,000	-
Konoike Vinatrans Logistics Co., Ltd	255,229,100	656,729,500
Vinalink Transport Joint Stock Company	102,971,687	201,331,560
Freight Consolidators (Vietnam) Pte Ltd	37,090,419	220,452,495
Total	**3,729,195,427**	**3,565,292,749**

Trade receivables to related parties are unsecured and will be settled in cash. No allowance for doubtful debts has been made for receivables from related parties.

The price of services provided to related parties is the agreed price. The purchase of services from related parties is performed under the agreed price.

	Year 2025 VND	Year 2024 VND
Dividends:		
RCL (Vietnam) Co., Ltd	4,000,000,000	700,000,000
Konoike Vinatrans Logistics Co., Ltd	1,437,571,275	1,065,038,889
Vinalink Transport Joint Stock Company	800,000,000	2,400,000,000
Total – Refer to Note 5.3	**6,237,571,275**	**4,165,038,889**

(See the next page)

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)

7. RELATED PARTIES (CONTINUED)

Remunerations of the Board of Directors, the General Director, the Supervisory Committee and other key management personnel are as follows:

Name	Position	Year 2025 VND	Year 2024 VND
Mr Nguyen Nam Tien	Chairperson	2,732,716,554	1,848,777,180
Mr Vu Quoc Bao	Member of the Board of Directors cum General Director	3,331,889,264	2,125,272,123
Mr Vu The Duc	Member of the Board of Directors	167,000,000	157,000,000
Mr Nguyen Quoc Huy	Member of the Board of Directors	155,000,000	115,000,000
Mr Do Phu Kim	Member of the Board of Directors	155,000,000	100,000,000
Ms Nguyen Anh Nam	Chief Financial Officer cum Chief Accountant	1,696,149,718	1,083,212,141
Ms Nguyen Do Anh Thu	Chief Legal Officer	1,354,350,782	963,125,405
Ms Phan Phuong Tuyen	Head of Supervisory Committee	155,000,000	115,000,000
Ms Le Thi Ngoc Anh	Member of Supervisory Committee	64,500,000	50,000,000
Mr Duong Tran An	Member of Supervisory Committee (appointed on 23 Apr. 2024)	64,500,000	24,000,000
Ms Trang Anh Xuan	Member of Supervisory Committee (resigned wef 23 Apr. 2024)	-	3,000,000
Total		**9,876,106,318**	**6,584,386,849**

	Year 2025 VND	Year 2024 VND
Dividends paid:		
Mr Nguyen Nam Tien	179,668,000	182,808,000
Mr Vu Quoc Bao	187,440,000	129,600,000
Mr Vu The Duc	825,486,000	582,696,000
Mr Nguyen Quoc Huy	55,513,500	39,186,000
Ms Nguyen Anh Nam	48,500,000	26,200,000
Ms Nguyen Do Anh Thu	27,259,500	19,242,000
Ms Phan Phuong Tuyen	11,194,500	7,902,000
Ms Le Thi Ngoc Anh	5,584,500	3,942,000
Mr Duong Tran An	32,461,500	22,914,000
Ms Trang Anh Xuan (resigned wef 23 Apr. 2024)	-	152,910,000
Total	**1,373,107,500**	**1,167,400,000**

(See the next page)

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)

8. COMPARATIVE FIGURES

Income statement (excerpted):

	Year 2024 VND (Reclassified)	Year 2024 VND (As previously reported)
Basic earnings per share	3,117	3,149
Diluted earnings per share	3,117	3,149

The restatement of the comparative basic and diluted earnings per share was due to the Company's distribution to the funds for the Board of Directors and the Supervisory Board for 2024 in accordance with the Annual General Meeting of Shareholders' Resolution No. 229/2025/NQ/VNL-ĐHĐCĐ dated 17 April 2025, whereas the 2024 financial statements had previously been recorded based on a provisional distribution.

9. EVENTS AFTER THE END OF THE REPORTING YEAR

According to the Resolution of the Board of Directors No. 115/2026/NQ/VNL-HĐQT dated 25 February 2026, the Company approved the second dividends payment of year 2025 in cash at the rate of 8% on par value of shares (VND 800/share), equivalent to an amount of VND 11,312,389,600. Expected dividend payment date is 10 April 2026.

On 25 February 2026, Mr. Nguyen Duc Thang acquired an additional 138,500 shares of the Company, increasing his total shareholding to 712,000 shares, representing 5.03% of the Company's charter capital, thereby becoming a major shareholder of the Company.

Apart from the events as above, no other matter or circumstance has arisen since 31 December 2025 that has significantly affected, or may significantly affect the Company's operations, the results of those operations, or the Company's state of affairs in future financial years.

10. OTHER DISCLOSURES

On 14 November 2014, the Company signed the business exploitation co-operation contract No. 2391/HĐHT.14 and the Principle Agreement No. 2392/HĐĐB.14 with Khanh Hoi Sugar Joint Stock Company regarding to relocation compensation project at 145-147 Nguyen Tat Thanh, Ward 13, District 4, Ho Chi Minh City (currenly No. 145-147 Nguyen Tat Thanh street, Xom Chieu Ward, Ho Chi Minh City). According to the Contract No. 2391/HĐHT.12, the Company received the profit for business cooperation in advance until 31 July 2029 with the amount of VND 36 billion which were allocated to annual revenue based on the schedule of Official Letter No. 1360/2016/CV/VNL-ADM dated 01 October 2016, Official Letter No. 420/2021/CV/VNL-ADM dated 01 April 2021, and Official Letter No. 220A/2025/CV/VNL-ADM dated 15 April 2025. And according to the Contract No. 2392/HDĐB.14, the Company will hand over the whole property at the office of the Company (including entirely storage system with a total of 9,397.08 m^2 warehouse floor area, office, kitchen, dining hall, entirely field of cement inside the campus and facilities such as lighting system, fire protection system, drainage system, fence, power station presents on the land) to Khanh Hoi Sugar Joint Stock Company for their management and exploitation. The Company will hand over to Khanh Hoi Sugar Joint Stock Company entirely property on the land and refuse all the rights and obligations related to assets on the land, including the right of management and exploitation the land when Khanh Hoi Sugar Joint Stock Company to be approved as the investor of the project granted by the authority department. The relocation of the existing operations of the Company will be implemented at the latest 24 months since the date of this contract.

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)

10. OTHER DISCLOSURES (CONTINUED)

Up to January 2019, the Company moved its operation to a new business location at No. 226/2 Le Van Sy Street, Tan Son Hoa Ward, Ho Chi Minh City, and handed over entirely property on the land at No. 145-147 Nguyen Tat Thanh street, Xom Chieu Ward, Ho Chi Minh City for Khanh Hoi Sugar Joint Stock Company under the above business co-operation contract.

However, up to now, the above Business co-operation contracts and Principle Agreements have not been liquidated because the People's Committee of Ho Chi Minh City has not yet issued a decision approving the project investment policy and other related decisions at No. 145 – 147 Nguyen Tat Thanh street, Xom Chieu Ward, Ho Chi Minh City.

Currently, Khanh Hoi Sugar Joint Stock Company is involved in the criminal case "Truong My Lan and Accomplices," based on Appellate Judgment No. 1125/2024/HS-PT dated 03 December 2024, published on the court's electronic portal. In this appellate judgment, the trial panel ruled on the preliminary seizure of the asset land plot No. 1-755, map sheet No. 10, Saigon Khang Hoi, located at 145-147 Nguyen Tat Thanh Street, Xom Chieu Ward, Ho Chi Minh City to secure the compensation obligation of the defendant, Truong My Lan, for the entire case. This applies in the event that the Ho Chi Minh City People's Committee grants the land to Khang Hoi Sugar Joint Stock Company. Alternatively, if the land is not granted, the seizure ensures that the company reimburses the advance compensation for relocation – Refer to Note 4.9 and the unallocated pre-received business cooperation profit – Refer to Note 4.10.

The Company is still working with its partners on the execution of signed contracts and related arising issues.

Vu Quoc Bao	**Nguyen Anh Nam**	**Le Thi Thanh Thanh**
General Director	**Chief Accountant**	**Preparer**

Ho Chi Minh City, 25 March 2026

VINALINK LOGISTICS
JOINT STOCK COMPANY
No: 183 /2026/CV/VNL-ADM

SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence – Freedom – Happiness

Ho Chi Minh City, on 26 March 2026

Explanation of differences in business results

(Attached to the Audited Financial Statements for 2025)

Vinalink Logistics Joint Stock Company would like to explain the differences in the business results presented in the Audited Financial Statements for 2025, as compared to the same period in 2024, as follows:

Items	2025	2024	Difference	%Increase /decrease
Net Revenue	1.398.038.932.181	1.152.738.721.057	245.300.211.124	21,28 %
Profit after tax	55.100.055.126	45.433.863.603	9.666.191.523	21,28 %

Profit after corporate income tax on the Audited financial statements of 2025 increased compared to the same period of 2024 due to:

- Increased sea freight export services.
- Higher profit sharing from associates and joint ventures.

Legal Representative
GENERAL DIRECTOR

M.S.D.N: 0301776205 C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN LOGISTICS VINALINK
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

VU QUOC BAO

Trụ sở chính : 226/2 Lê Văn Sỹ, Phường Tân Sơn Hòa, TPHCM - ĐT: 84.28.3991 9259
Email: thuky@vinalinklogistics.com – Website: www.vinalinklogistics.com